



**Phụ lục I**  
**PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**  
**TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT  | Cấp đơn vị hành chính       | Số lượng đơn vị hành chính trước khi sắp xếp | Số lượng đơn vị hành chính sau khi sắp xếp |
|-----|-----------------------------|--|--|
| 1   | Đơn vị hành chính cấp huyện | 9  | 9  |
| 1.1 | Thành phố                   | 2  | 2  |
| 1.2 | Huyện                       | 7  | 7  |
| 2   | Đơn vị hành chính cấp xã    | 136  | 121  |
| 2.1 | Thị trấn                    | 18   | 18   |
| 2.2 | Phường                      | 16   | 15   |
| 2.3 | Xã                          | 102  | 88   |

**Ghi chú:**

- Giai đoạn 2023 - 2025, tỉnh Vĩnh Phúc dự kiến sắp xếp 28 đơn vị hành chính cấp xã để thành lập 13 đơn vị hành chính cấp xã, giảm 15 đơn vị hành chính cấp xã.

- Nội dung sắp xếp đơn vị hành chính đề xuất nêu trên là phương án dự kiến. Việc sắp xếp đơn vị hành chính sẽ tiếp tục được cập nhật sau khi Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tuân thủ theo quy định tại Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã, Kết luận số 48-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.





**Phụ lục II**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)


| TT       | Đô thị                    | Loại đô thị |                       |                       | Đến năm 2030   |
|----------|---------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|--|
|          |                           | Năm 2021    | Giai đoạn 2021 - 2025 | Giai đoạn 2026 - 2030 |  |
| <b>I</b> | <b>Hệ thống đô thị</b>    | <b>32</b>   | <b>28</b>             | <b>26</b>             | Tỉnh Vinh Phúc cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại I, làm tiền đề để trở thành thành phố trực thuộc Trung ương |
| <b>1</b> | <b>Thành phố Vinh Yên</b> | <b>II</b>   | <b>II</b>             | <b>II</b>             |  |
| <b>2</b> | <b>Thành phố Phúc Yên</b> | <b>III</b>  | <b>II</b>             | <b>II</b>             |  |
| <b>3</b> | <b>Huyện Bình Xuyên</b>   |             | <b>IV</b>             | <b>IV</b>             |  |
| 3.1      | Thị trấn Hương Canh       | V           |                       |                       |  |
| 3.2      | Thị trấn Gia Khánh        | V           |                       |                       |  |
| 3.3      | Thị trấn Thanh Lãng       | V           |                       |                       |  |
| 3.4      | Thị trấn Đạo Đức          | V           |                       |                       |  |
| 3.5      | Thị trấn Bá Hiến          | V           |                       |                       |  |
| 3.6      | Xã Quất Lưu               | V           |                       |                       |  |
| <b>4</b> | <b>Huyện Vĩnh Tường</b>   |             | <b>IV</b>             | <b>IV</b>             |  |
| 4.1      | Thị trấn Vĩnh Tường       | V           |                       |                       |  |
| 4.2      | Thị trấn Thổ Tang         | V           |                       |                       |  |
| 4.3      | Thị trấn Tứ Trưng         | V           |                       |                       |  |
| 4.4      | Xã Thượng Trưng           | V           |                       |                       |  |
| 4.5      | Xã Tân Tiến               | V           |                       |                       |  |
| 4.6      | Xã Đại Đồng               | V           |                       |                       |  |
| <b>5</b> | <b>Huyện Tam Đảo</b>      |             | <b>IV</b>             | <b>IV</b>             |  |
| 5.1      | Thị trấn Tam Đảo          | V           |                       |                       |  |
| 5.2      | Thị trấn Hợp Châu         | V           |                       |                       |  |
| 5.3      | Thị trấn Đại Đình         | V           |                       |                       |  |
| <b>6</b> | <b>Huyện Yên Lạc</b>      |             |                       | <b>IV</b>             |  |
| 6.1      | Thị trấn Yên Lạc          | V           | V                     |                       |  |
| 6.2      | Xã Tam Hồng               | V           | V                     |                       |  |
| 6.3      | Xã Nguyệt Đức             | V           | V                     |                       |  |
| 6.4      | Xã Trung Nguyên           | V           | V                     |                       |  |
| 6.5      | Xã Tề Lỗ                  | V           | V                     |                       |  |
| 6.6      | Xã Đồng Văn               | V           | V                     |                       |  |
| <b>7</b> | <b>Huyện Tam Dương</b>    |             |                       | <b>IV</b>             |  |
| 7.1      | Thị trấn Hợp Hòa          | V           | V                     |                       |  |
| 7.2      | Xã Hợp Thịnh              | V           | V                     |                       |  |
| 7.3      | Xã Kim Long               | V           | V                     |                       |  |
| <b>8</b> | <b>Huyện Lập Thạch</b>    |             |                       |                       |  |
| 8.1      | Thị trấn Lập Thạch        | V           | V                     | V                     |  |
| 8.2      | Thị trấn Hoa Sơn          | V           | V                     | V                     |  |
| 8.3      | Xã Sơn Đông               | V           | V                     | V                     |  |
| 8.4      | Xã Xuân Lôì               | V           | V                     | V                     |  |

| TT        | Đô thị                      | Loại đô thị |                          |                          | Đến năm 2030 |
|-----------|-----------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------|
|           |                             | Năm 2021    | Giai đoạn<br>2021 - 2025 | Giai đoạn<br>2026 - 2030 |              |
| 8.5       | Xã Văn Quán                 | V           | V                        | V                        |              |
| 8.6       | Xã Hợp Lý                   |             | V                        | V                        |              |
| 8.7       | Xã Bàn Giản                 |             | V                        | V                        |              |
| 8.8       | Xã Thái Hòa                 |             | V                        | V                        |              |
| 8.9       | Xã Triệu Đề                 |             | V                        | V                        |              |
| 8.10      | Xã Bắc Bình                 |             | V                        | V                        |              |
| 8.11      | Xã Đình Chu                 |             |                          | V                        |              |
| 8.12      | Xã Tiên Lữ                  |             |                          | V                        |              |
| 8.13      | Xã Vân Trục                 |             |                          | V                        |              |
| 8.14      | Xã Tử Du                    |             |                          | V                        |              |
| <b>9</b>  | <b>Huyện Sông Lô</b>        |             |                          |                          |              |
| 9.1       | Thị trấn Tam Sơn            | V           | V                        | V                        |              |
| 9.2       | Xã Hải Lựu                  |             | V                        | V                        |              |
| 9.3       | Xã Đức Bắc                  |             | V                        | V                        |              |
| 9.4       | Xã Lãng Công                |             | V                        | V                        |              |
| 9.5       | Xã Cao Phong                |             |                          | V                        |              |
| <b>II</b> | <b>Tỷ lệ đô thị hóa (%)</b> | <b>45</b>   | <b>55</b>                | <b>&gt;65</b>            |              |

**Ghi chú:**

- Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.


**Phụ lục III**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg*  
*ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT      | Tên khu công nghiệp                          | Địa điểm                             | Diện tích dự kiến (ha) |                |
|----------|--|--------------------------------------|------------------------|----------------|
|          |  |                                      | Đến năm 2030           | Đến năm 2050   |
| <b>I</b> | <b>Các khu công nghiệp đã thành lập</b>      |                                      | <b>3162,66</b>         | <b>3162,66</b> |
| 1        | Khu công nghiệp Kim Hoa                      | Thành phố Phúc Yên                   | 50                     | 50             |
| 2        | Khu công nghiệp Khai Quang                   | Thành phố Vĩnh Yên, Huyện Bình Xuyên | 221,46                 | 221,46         |
| 3        | Khu công nghiệp Bình Xuyên                   | Huyện Bình Xuyên                     | 286,98                 | 286,98         |
| 4        | Khu công nghiệp Bá Thiện                     | Huyện Bình Xuyên                     | 325,75                 | 325,75         |
| 5        | Khu công nghiệp Bình Xuyên II, giai đoạn I   | Huyện Bình Xuyên                     | 42,21                  | 42,21          |
| 6        | Khu công nghiệp Bình Xuyên II - giai đoạn II | Huyện Bình Xuyên                     | 63,11                  | 63,11          |
| 7        | Khu công nghiệp Bá Thiện II                  | Huyện Bình Xuyên                     | 308,83                 | 308,83         |
| 8        | Khu công nghiệp Sơn Lôi                      | Huyện Bình Xuyên                     | 246,65                 | 246,65         |
| 9        | Khu công nghiệp Tam Dương I khu vực 2        | Huyện Tam Dương                      | 156,76                 | 156,76         |
| 10       | Khu công nghiệp Nam Bình Xuyên               | Huyện Bình Xuyên                     | 290,15                 | 290,15         |
| 11       | Khu công nghiệp Phúc Yên                     | Thành phố Phúc Yên                   | 127,74                 | 127,74         |
| 12       | Khu công nghiệp Sông Lô I                    | Huyện Sông Lô                        | 177,36                 | 177,36         |
| 13       | Khu công nghiệp Sông Lô II                   | Huyện Sông Lô                        | 165,66                 | 165,66         |
| 14       | Khu công nghiệp Tam Dương II, khu A          | Huyện Tam Dương                      | 135,17                 | 135,17         |

| STT        | Tên khu công nghiệp  | Địa điểm                        | Diện tích dự kiến (ha) |                 |
|------------|--|---------------------------------|------------------------|-----------------|
|            |  |                                 | Đến năm 2030           | Đến năm 2050    |
| 15         | Khu công nghiệp Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa khu vực II - giai đoạn 1  | Huyện Lập Thạch                 | 145,27                 | 145,27          |
| 16         | Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc                                     | Huyện Bình Xuyên                | 213                    | 213             |
| 17         | Khu công nghiệp Đồng Sóc   | Huyện Vĩnh Tường                | 206,56                 | 206,56          |
| <b>II</b>  | <b>Các khu công nghiệp đã quy hoạch</b>                                  |                                 | <b>928,34</b>          | <b>1.305,02</b> |
| 1          | Khu công nghiệp Tam Dương I khu vực 3                                    | Huyện Tam Dương                 | 176,11                 | 176,11          |
| 2          | Khu công nghiệp Lập Thạch II   | Huyện Lập Thạch                 | 235,35                 | 235,35          |
| 3          | Khu công nghiệp Lập Thạch I  | Huyện Lập Thạch                 | 131,99                 | 131,99          |
| 4          | Khu công nghiệp Tam Dương II, khu B                                      | Huyện Tam Dương                 | 178,98                 | 178,98          |
| 5          | Khu công nghiệp Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa khu vực I                 | Huyện Lập Thạch                 | 77,21                  | 283,27          |
| 6          | Khu công nghiệp Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa khu vực II - phần còn lại | Huyện Lập Thạch                 |                        | 136,02          |
| 7          | Khu công nghiệp Chấn Hưng  | Huyện Vĩnh Tường                | 128,7                  | 163,3           |
| <b>III</b> | <b>Các khu công nghiệp quy hoạch mới</b>                                 |                                 | <b>724</b>             | <b>1022</b>     |
| 1          | Khu Công nghiệp Yên Lạc  | Huyện Yên Lạc                   | 150                    | 183             |
| 2          | Khu Công nghiệp Bình Xuyên - Yên Lạc I                                   | Huyện Bình Xuyên, huyện Yên Lạc | 219                    | 235             |
| 3          | Khu Công nghiệp Bình Xuyên - Yên Lạc II                                  | Huyện Bình Xuyên, huyện Yên Lạc | 165                    | 230             |

| STT | Tên khu công nghiệp  | Địa điểm   | Diện tích dự kiến (ha) |                 |
|-----|--|--|------------------------|-----------------|
|     |  |  | Đến năm 2030           | Đến năm 2050    |
| 4   | Khu Công nghiệp Đồng Sóc - Yên Lạc   | Huyện Yên Lạc  | 115                    | 115             |
| 5   | Khu công nghiệp Sông Lô III  | Huyện Sông Lô  | 75                     | 259             |
| IV  | <b>Tổng</b>  |  | <b>4.815</b>           | <b>5.489,68</b> |
| V   | <b>Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật</b> | Các huyện: Lập Thạch, Sông Lô, Tam Dương và các khu vực tiềm năng khác trên địa bàn tỉnh |                        | <b>4.510,32</b> |

**Ghi chú:**

- Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Các khu công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thì Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.







**Phụ lục IV**  
**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

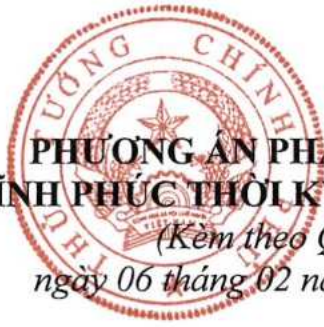
| TT       | Tên cụm công nghiệp                          | Địa điểm dự kiến | Diện tích quy hoạch dự kiến (ha) |                               |
|----------|--|------------------|----------------------------------|-------------------------------|
|          |  |                  | Giai đoạn 2021 - 2030            | Giai đoạn 2031 - 2050         |
| <b>A</b> | <b>Các cụm công nghiệp đã được thành lập</b> |                  |                                  |                               |
| 1        | Cụm công nghiệp Lý Nhân                      | Huyện Vĩnh Tường | 10                               |                               |
| 2        | Cụm công nghiệp Đồng Sóc                     | Huyện Vĩnh Tường | 75                               |                               |
| 3        | Cụm công nghiệp làng nghề Vĩnh Sơn           | Huyện Vĩnh Tường | 15,32                            |                               |
| 4        | Cụm công nghiệp Thổ Tang - Lũng Hòa          | Huyện Vĩnh Tường | 35,98                            |                               |
| 5        | Cụm công nghiệp An Tường                     | Huyện Vĩnh Tường | 12                               |                               |
| 6        | Cụm công nghiệp làng nghề Tề Lỗ              | Huyện Yên Lạc    | 25,03                            |                               |
| 7        | Cụm công nghiệp làng nghề Yên Đồng           | Huyện Yên Lạc    | 18,3                             |                               |
| 8        | Cụm công nghiệp thị trấn Yên Lạc             | Huyện Yên Lạc    | 5,18                             |                               |
| 9        | Cụm công nghiệp Đồng Văn                     | Huyện Yên Lạc    | 24,17                            |                               |
| 10       | Cụm công nghiệp làng nghề Minh Phương        | Huyện Yên Lạc    | 56                               |                               |
| 11       | Cụm công nghiệp Trung Nguyên                 | Huyện Yên Lạc    | 20                               | Nhu cầu dự kiến tăng lên 70ha |
| 12       | Cụm công nghiệp Hợp Thịnh                    | Huyện Tam Dương  | 47                               |                               |
| 13       | Cụm công nghiệp Hoàng Lâu                    | Huyện Tam Dương  | 58                               |                               |
| 14       | Cụm công nghiệp Đình Chu                     | Huyện Lập Thạch  | 50                               |                               |
| 15       | Cụm công nghiệp Đồng Thịnh                   | Huyện Sông Lô    | 28,4                             |                               |

| TT       | Tên cụm công nghiệp                      | Địa điểm dự kiến   | Diện tích quy hoạch dự kiến (ha) |                                |
|----------|--|--------------------|----------------------------------|--------------------------------|
|          |  |                    | Giai đoạn 2021 - 2030            | Giai đoạn 2031 - 2050          |
| 16       | Cụm công nghiệp Hùng Vương - Phúc Thắng  | Thành phố Phúc Yên | 10                               |                                |
| <b>B</b> | <b>Quy hoạch mới các Cụm công nghiệp</b> |                    |                                  |                                |
| 1        | Cụm công nghiệp Việt Xuân                | Huyện Vĩnh Tường   | 10                               |                                |
| 2        | Cụm công nghiệp Vân Giang Vân Hà         | Huyện Vĩnh Tường   | 10                               |                                |
| 3        | Cụm công nghiệp Kim Xá                   | Huyện Vĩnh Tường   | 30                               |                                |
| 4        | Cụm công nghiệp làng nghề Bàn Mạch       | Huyện Vĩnh Tường   | 5                                |                                |
| 5        | Cụm công nghiệp Đại Đồng                 | Huyện Vĩnh Tường   | 75                               |                                |
| 6        | Cụm công nghiệp làng nghề Yên Phương     | Huyện Yên Lạc      | 45                               |                                |
| 7        | Cụm công nghiệp làng nghề Tề Lỗ 2        | Huyện Yên Lạc      | 70                               |                                |
| 8        | Cụm công nghiệp làng nghề Đồng Văn 2     | Huyện Yên Lạc      | 17,3                             |                                |
| 9        | Cụm công nghiệp làng nghề Đồng Văn 3     | Huyện Yên Lạc      | 50                               |                                |
| 10       | Cụm công nghiệp Hoàng Đan                | Huyện Tam Dương    | 39                               |                                |
| 11       | Cụm công nghiệp Hoàng Đan 2              | Huyện Tam Dương    | 47                               |                                |
| 12       | Cụm công nghiệp Hường Đạo                | Huyện Tam Dương    | 46                               |                                |
| 13       | Cụm công nghiệp Duy Phiên                | Huyện Tam Dương    | 75                               |                                |
| 14       | Cụm công nghiệp Vân Hội                  | Huyện Tam Dương    | 60                               |                                |
| 15       | Cụm công nghiệp Từ Du                    | Huyện Lập Thạch    | 20                               | Nhu cầu dự kiến tăng lên 45 ha |
| 16       | Cụm công nghiệp Xuân Lôi                 | Huyện Lập Thạch    | 57                               | Nhu cầu dự kiến tăng lên 75 ha |
| 17       | Cụm công nghiệp Triệu Đề                 | Huyện Lập Thạch    |                                  | Nhu cầu dự kiến 45 ha          |
| 18       | Cụm công nghiệp Xuân Hòa                 | Huyện Lập Thạch    | 45                               |                                |

| TT                          | Tên cụm công nghiệp                 | Địa điểm dự kiến   | Diện tích quy hoạch dự kiến (ha) |                                |
|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------|
|                             |                                     |                    | Giai đoạn 2021 - 2030            | Giai đoạn 2031 - 2050          |
| 19                          | Cụm công nghiệp Văn Quán - Triệu Đề | Huyện Lập Thạch    | 50                               |                                |
| 20                          | Cụm công nghiệp Quang Sơn           | Huyện Lập Thạch    |                                  | Nhu cầu dự kiến 45 ha          |
| 21                          | Cụm công nghiệp Bắc Bình - Ngọc Mỹ  | Huyện Lập Thạch    | 45                               |                                |
| 22                          | Cụm công nghiệp Phương Khoan        | Huyện Sông Lô      | 35                               |                                |
| 23                          | Cụm công nghiệp Lãng Công           | Huyện Sông Lô      | 25                               | Nhu cầu dự kiến tăng lên 60 ha |
| 24                          | Cụm công nghiệp Tân Lập             | Huyện Sông Lô      |                                  | Nhu cầu dự kiến 25 ha          |
| 25                          | Cụm công nghiệp Yên Thạch           | Huyện Sông Lô      |                                  | Nhu cầu dự kiến 25 ha          |
| 26                          | Cụm công nghiệp Cao Minh            | Thành phố Phúc Yên | 30                               |                                |
| 27                          | Cụm công nghiệp Phúc Thắng          | Thành phố Phúc Yên | 26,9                             |                                |
| 28                          | Cụm công nghiệp Thanh Lãng          | Huyện Bình Xuyên   | 52,6                             |                                |
| 29                          | Cụm công nghiệp Đạo Đức             | Huyện Bình Xuyên   | 25                               |                                |
| 30                          | Cụm công nghiệp Bá Hiến - Trung Mỹ  | Huyện Bình Xuyên   | 50                               |                                |
| 31                          | Cụm công nghiệp Sơn Lôi             | Huyện Bình Xuyên   | 56                               |                                |
| 32                          | Cụm công nghiệp Hợp Thành           | Huyện Tam Đảo      | 50                               |                                |
| 33                          | Cụm công nghiệp Yên Chung           | Huyện Tam Đảo      | 50                               |                                |
| 34                          | Cụm công nghiệp Kiên Tràng          | Huyện Tam Đảo      | 25                               | Nhu cầu dự kiến tăng lên 40 ha |
| 35                          | Cụm công nghiệp Yên Dương           | Huyện Tam Đảo      | 25                               | Nhu cầu dự kiến tăng lên 40 ha |
| <b>Tổng cộng: (A) + (B)</b> |                                     |                    | <b>1.737</b>                     |                                |

**Ghi chú:** Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.





**Phụ lục V**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Khu vực quy hoạch  | Địa điểm dự kiến     |
|----|--|----------------------|
| 1  | Khu du lịch cấp quốc gia Tam Đảo   | Huyện Tam Đảo        |
| 2  | Khu du lịch cấp quốc gia Đại Lải - Ngọc Thanh và phụ cận   | Thành phố Phúc Yên   |
| 3  | Khu du lịch cấp quốc gia Tây Thiên - Tam Đảo II và phụ cận   | Huyện Tam Đảo        |
| 4  | Các khu du lịch: Hồ Làng Hà, Bắc Ngọc Thanh và hồ Đồng Câu, hồ Xạ Hương, hồ Thanh Lanh, hồ Vân Trục, hồ Bò Lạc, thác Bản Long... | Các huyện, thành phố |

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, đồng thời không vượt chỉ tiêu phân bổ đất đai đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm yếu tố quốc phòng, an ninh. Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.





**Phụ lục VI**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT       | Danh mục   | Số lượng | Địa điểm             |
|----------|--|----------|----------------------|
| <b>I</b> | <b>DI TÍCH</b>   |          |                      |
| <b>1</b> | <b>Di tích quốc gia đặc biệt</b>                           |          |                      |
| 1.1      | Di tích quốc gia đặc biệt đã được công nhận                | 4        |                      |
| -        | Tháp Bình Sơn  | 1        | Huyện Sông Lô        |
| -        | Di tích Tây Thiên - Tam Đảo                                | 1        | Huyện Tam Đảo        |
| -        | Đình Thổ Tang  | 1        | Huyện Vĩnh Tường     |
| -        | Di tích kiến trúc nghệ thuật cụm đình Hương Canh           | 1        | Huyện Bình Xuyên     |
| 1.2      | Di tích đề nghị công nhận cấp quốc gia đặc biệt            | 8        | Các huyện, thành phố |
| <b>2</b> | <b>Di tích cấp quốc gia</b>                                |          |                      |
| 2.1      | Di tích cấp quốc gia đã được công nhận                     | 65       | Các huyện, thành phố |
| 2.2      | Di tích đề nghị công nhận cấp quốc gia                     | 16       | Các huyện, thành phố |
| <b>3</b> | <b>Di tích cấp tỉnh</b>                                    |          |                      |
| 3.1      | Di tích cấp tỉnh đã được công nhận                         | 446      | Các huyện, thành phố |
| 3.2      | Di tích đề nghị công nhận cấp tỉnh                         | 40       | Các huyện, thành phố |
| <b>4</b> | <b>Di sản văn hoá phi vật thể</b>                          |          |                      |
| 4.1      | Di sản văn hoá phi vật thể đã được UNESCO ghi danh         | 3        |                      |
| -        | Di sản Hát ca trù của người Việt                           | 1        |                      |
| -        | Di sản Nghi lễ và trò chơi Kéo co                          | 1        |                      |
| -        | Di sản Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt | 1        |                      |
| 4.2      | Di sản văn hoá phi vật thể đề nghị UNESCO ghi danh         | 2        |                      |
| -        | Tín ngưỡng thờ Mẫu Tây Thiên                               | 1        |                      |
| -        | Nghệ thuật Chèo ở đồng bằng sông Hồng                      | 1        |                      |
| 4.3      | Di sản văn hoá phi vật thể đã được công nhận               | 7        | Các huyện, thành phố |

| TT        | Danh mục   | Số lượng | Địa điểm  |
|-----------|--|----------|---|
| 4.4       | Di sản văn hoá phi vật thể đề nghị công nhận                 | 17       | Các huyện, thành phố  |
| <b>II</b> | <b>THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO</b>                           |          |   |
| <b>1</b>  | <b>Thiết chế văn hóa, thể thao hiện có</b>                   | <b>6</b> |   |
| -         | Bảo tàng tỉnh  | 1        | Thành phố Vĩnh Yên  |
| -         | Văn Miếu tỉnh  | 1        | Thành phố Vĩnh Yên  |
| -         | Thư viện tỉnh  | 1        | Thành phố Vĩnh Yên  |
| -         | Trung tâm Văn hoá tỉnh                                       | 1        | Thành phố Vĩnh Yên  |
| -         | Nhà hát nghệ thuật tỉnh                                      | 1        | Thành phố Vĩnh Yên  |
| -         | Trung tâm đào tạo vận động viên tỉnh                         | 1        | Thành phố Vĩnh Yên  |
|           | Các sân gôn hiện có  | 4        | Thành phố Vĩnh Yên, thành phố Phúc Yên, huyện Tam Đảo, huyện Bình Xuyên |
| <b>2</b>  | <b>Quy hoạch mới (tiềm năng)</b>                             |          |   |
| -         | Khu liên hợp thể thao tỉnh Vĩnh Phúc                         | 1        | Huyện Tam Dương   |
| -         | Sân gôn tại khu vực Bắc Ngọc Thanh; Sân gôn Lập Đình         | 2        | Thành phố Phúc Yên  |
| -         | Các sân gôn: Bàn Long; Đồng Nhập; Đại Đình; Bến Tắm; Đồng Mỏ | 5        | Huyện Tam Đảo   |
| -         | Các sân gôn: Gia Khau; Mỹ Khê                                | 2        | Huyện Bình Xuyên  |
| -         | Sân gôn Vân Trục   | 1        | Huyện Lập Thạch   |
| -         | Sân gôn Bò Lạc   | 1        | Huyện Sông Lô   |
| -         | Sân gôn Liên Châu  | 1        | Huyện Yên Lạc   |
| -         | Sân gôn Vĩnh Thịnh   | 1        | Huyện Vĩnh Tường  |

**Ghi chú:**

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

- Đầu tư phát triển sân gôn trong thời kỳ quy hoạch phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh; tùy thuộc vào tình hình thực tế về chỉ tiêu sử dụng đất để xem xét đầu tư khi có đủ điều kiện theo quy định.



**Phụ lục VII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH VINH PHÚC, THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg*  
*ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT        | Tuyến  | Dự kiến điểm đầu   | Dự kiến điểm cuối  | Quy mô tối thiểu (cấp, làn xe)  |
|-----------|--|--|--|---|
| <b>A</b>  | <b>Đường cao tốc, quốc lộ</b>                  |  |  |   |
| <b>I</b>  | <b>CAO TỐC</b>                                 |  |  |   |
| <b>1</b>  | <b>Tuyến hiện có</b>                           |  |  |   |
|           | Cao tốc Hà Nội - Lào Cai                       | Thành phố Phúc Yên (ranh giới Vĩnh Phúc và Hà Nội)           | Huyện Sông Lô (Ranh giới Vĩnh Phúc và Phú Thọ)           | 6 làn   |
| <b>2</b>  | <b>Tuyến quy hoạch</b>                         |  |  |   |
|           | Đường Vành đai V - Vùng Thủ đô.                | Thành phố Phúc Yên (ranh giới giữa Vĩnh Phúc và Thái Nguyên) | Cầu Vĩnh Thịnh   | II, 6 làn (chưa kể đường gom, định hướng xây dựng đường cao tốc đô thị khác mức trên cao) |
| <b>II</b> | <b>QUỐC LỘ</b>                                 |  |  |   |
| <b>1</b>  | <b>Tuyến hiện có</b>                           |  |  |   |
| 1.1       | Quốc lộ 2                                      | Cầu Xuân Phương, thành phố Phúc Yên                          | Cầu Hạc Tri  | II, 6 làn đường chính + 4 làn đường gom   |
| 1.2       | Quốc lộ 2C                                     | Cầu Vĩnh Thịnh   | Huyện Lập Thạch  | II - IV, 2 - 6 làn xe (chưa kể đường gom đoạn trùng Đường Vành đai V - Vùng Thủ đô.)      |
| <b>2</b>  | <b>Tuyến quy hoạch</b>                         |  |  |   |
|           | Quốc lộ 2D                                     | Huyện Lập Thạch (Quốc lộ 2C)                                 | Huyện Tam Đảo (ranh giới giữa Vĩnh Phúc và Tuyên Quang)  | IV, 2 - 4 làn xe  |
| <b>B</b>  | <b>ĐƯỜNG TỈNH</b>                              |  |  |   |
| <b>I</b>  | <b>Đường tỉnh hiện có giữ nguyên chiều dài</b> |  |  |   |
| 1         | Đường tỉnh 301                                 | Quốc lộ 2, thành phố Phúc Yên                                | Đèo Nhe, thành phố Phúc Yên (giáp ranh giới Thái Nguyên) | III - II, 2 - 4 làn xe  |

| TT        | Tuyến  | Dự kiến điểm đầu   | Dự kiến điểm cuối   | Quy mô tối thiểu (cấp, làn xe) |
|-----------|--|--|---|--------------------------------|
| 2         | Đường tỉnh 302B                                    | Đường tỉnh 302, huyện Bình Xuyên                           | Đường Nguyễn Tất Thành, thành phố Vĩnh Yên                          | II, 4 - 6 làn xe               |
| 3         | Đường tỉnh 304                                     | Đê tả Đáy, huyện Vĩnh Tường                                | Quốc lộ 2, thành phố Vĩnh Yên                                       | II, 4 - 6 làn xe               |
| <b>II</b> | <b>Đường tỉnh hiện có thay đổi chiều dài tuyến</b> |  |   |                                |
| 1         | Đường tỉnh 302                                     | Đường tỉnh 303, huyện Bình Xuyên                           | Vành đai 4, khu công nghiệp Lập Thạch 2                             | III - II, 2 - 6 làn xe         |
| 2         | Đường tỉnh 303                                     | Đường tỉnh 305, huyện Yên Lạc                              | Quốc lộ 2, huyện Vĩnh Tường   | III - II, 2 - 6 làn xe         |
| 3         | Đường tỉnh 305                                     | Đê bồi Hồng Châu, huyện Yên Lạc                            | Đường tỉnh 307 và đường tỉnh 306 - Nút giao ngã tư, huyện Lập Thạch | III - II, 2 - 6 làn xe         |
| 4         | Đường tỉnh 305C                                    | Đường tỉnh 305, huyện Lập Thạch                            | Vành đai 1, thành phố Vĩnh Yên                                      | II, 4 - 6 làn xe               |
| 5         | Đường tỉnh 306                                     | Đường song song đường sắt, tuyến phía Bắc, huyện Tam Dương | Cầu Vĩnh Phú (giáp ranh thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ)           | III - II, 2 - 6 làn xe         |
| 6         | Đường tỉnh 306B                                    | Đường tỉnh 306 huyện Lập Thạch                             | Đường tỉnh 308E, huyện Sông Lô                                      | III - II, 2 - 6 làn xe         |
| 7         | Đường tỉnh 307                                     | Quốc lộ 2C, huyện Lập Thạch                                | Huyện Sông Lô (giáp ranh huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)         | III - II, 2 - 6 làn xe         |
| 8         | Đường tỉnh 307B                                    | Đê Tả Sông Lô (vành đai 5), huyện Sông Lô                  | Đường tỉnh 310D, huyện Tam Dương                                    | II, 4 - 6 làn xe               |
| 9         | Đường tỉnh 309                                     | Quốc lộ 2 huyện Vĩnh Tường                                 | Đường tỉnh 308C, huyện Tam Đảo                                      | III - II, 2 - 4 làn xe         |
| 10        | Đường tỉnh 309B                                    | Quốc lộ 2B, huyện Tam Dương                                | Quốc lộ 2C, huyện Lập Thạch   | III - II, 2 - 4 làn xe         |

| TT         | Tuyến                           | Dự kiến điểm đầu   | Dự kiến điểm cuối   | Quy mô tối thiểu (cấp, làn xe) |
|------------|---------------------------------|--|---|--------------------------------|
| 11         | Đường tỉnh 310                  | Thành phố Phúc Yên (giáp ranh giới huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội)              | Huyện Lập Thạch (giáp ranh huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)   | II, 6 làn xe                   |
| 12         | Đường tỉnh 310B                 | Quốc lộ 2, huyện Bình Xuyên  | Vành đai 5 - Vùng Thủ đô địa phận Thái Nguyên, tại Đèo Nhe, thành phố Phúc Yên (giáp ranh giới Thái Nguyên) | II, 6 làn xe                   |
| 13         | Đường tỉnh 310C                 | Quốc lộ 2C, huyện Tam Dương  | Đường tỉnh 308C, huyện Tam Đảo  | II, 4 - 6 làn xe               |
| 14         | Đường tỉnh 311                  | Quốc lộ 2, thành phố Phúc Yên  | Đường tỉnh 310C, huyện Tam Dương  | II, 4 - 6 làn xe               |
| <b>III</b> | <b>Đường tỉnh quy hoạch mới</b> |  |   |                                |
| 1          | Đường tỉnh 301B                 | Cầu Đồng Đò, thành phố Phúc Yên (giáp ranh giới huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội) | Thành phố Phúc Yên (giáp ranh giới huyện Phồ Yên, tỉnh Thái Nguyên)   | III - II, 2 - 4 làn xe         |
| 2          | Đường tỉnh 303B                 | Tại quốc lộ 2 và Vành đai 2, thành phố Vĩnh Yên                                  | Vành đai 4, huyện Yên Lạc   | II, 4 - 6 làn xe               |
| 3          | Đường tỉnh 303C                 | Nối với trục TD7, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội                                | Đường song song đường sắt tuyến phía Nam (khu công nghiệp Chấn Hưng, huyện Vĩnh Tường)                      | II - I, 6 - 8 làn xe           |
| 4          | Đường tỉnh 303D                 | Trục Bắc Nam, huyện Yên Lạc  | Quốc lộ 2, khu công nghiệp Chấn Hưng, huyện Vĩnh Tường  | II, 4 làn xe                   |
| 5          | Đường tỉnh 303E                 | Đường tỉnh 303, huyện Bình Xuyên   | Đường tỉnh 305C, huyện Yên Lạc  | II, 4 làn xe                   |
| 6          | Đường tỉnh 304B                 | Quốc lộ 2, huyện Yên Lạc   | Cảng Cam Giá, huyện Vĩnh Tường  | II, 4 - 6 làn xe               |
| 7          | Đường tỉnh 304C                 | Đường tỉnh 304, huyện Vĩnh Tường   | Quốc lộ 2B - Trục Bắc Nam, huyện Yên Lạc  | II, 6 làn xe                   |

| TT | Tuyến           | Dự kiến điểm đầu                                     | Dự kiến điểm cuối   | Quy mô tối thiểu (cấp, làn xe) |
|----|-----------------|--|---|--------------------------------|
| 8  | Đường tỉnh 304D | Đường tỉnh 304B, Cảng Cam Giá, huyện Vĩnh Tường      | Vành đai 4, huyện Yên Lạc   | III - II, 2 - 4 làn xe         |
| 9  | Đường tỉnh 304E | Bến Phà Vĩnh Thịnh (quốc lộ 2C cũ), huyện Vĩnh Tường | Đường tỉnh 304D, huyện Yên Lạc  | III - II, 2 - 4 làn xe         |
| 10 | Đường tỉnh 305B | Đường tỉnh 305, huyện Lập Thạch                      | Vành đai 5 (hồ Vân Trục), huyện Sông Lô   | III - II, 2 - 6 làn xe         |
| 11 | Đường tỉnh 305D | Đường tỉnh 305, huyện Tam Dương                      | Đê tả Phó Đáy, huyện Vĩnh Tường   | III, 2 - 4 làn xe              |
| 12 | Đường tỉnh 306C | Đê Tả Sông Lô (Vành đai 5), huyện Sông Lô            | Đường tỉnh 302, huyện Bình Xuyên  | II, 4 - 6 làn xe               |
| 13 | Đường tỉnh 306D | Đường tỉnh 306C, huyện Lập Thạch                     | Cầu Cao Phong (giáp ranh thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ)                              | III - II, 2 - 4 làn xe         |
| 14 | Đường tỉnh 307C | Đường tỉnh 307B, huyện Lập Thạch                     | Đê tả Sông Lô, xã Bạch Lưu, huyện Sông Lô (giáp ranh huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang) | III - II, 2 - 6 làn xe         |
| 15 | Đường tỉnh 307D | Vành đai 5, huyện Sông Lô                            | Cầu Hải Lựu (giáp ranh huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ)                                    | II, 4 - 6 làn xe               |
| 16 | Đường tỉnh 308  | Đường tỉnh 302, (Cổng Tây Thiên), huyện Tam Đảo      | Vành đai 5 (hồ Vân Trục), huyện Lập Thạch   | II, 4 - 6 làn xe               |
| 17 | Đường tỉnh 308B | Đường tỉnh 308, huyện Tam Đảo                        | Đường tỉnh 307B, huyện Tam Dương  | II, 4 - 6 làn xe               |
| 18 | Đường tỉnh 308C | Đường tỉnh 301 (Hồ Đồng Cầu), thành phố Phúc Yên     | Quốc lộ 2D, huyện Tam Đảo   | III, 2 làn xe                  |
| 19 | Đường tỉnh 308D | Đường tỉnh 302, huyện Tam Đảo                        | Đường tỉnh 310, huyện Tam Dương   | III - II, 2 - 4 làn xe         |
| 20 | Đường tỉnh 308E | Đường tỉnh 308, huyện Lập Thạch                      | Cầu Như Thụy (giáp ranh thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ)                               | II, 4 làn xe                   |

| TT       | Tuyến                                    | Dự kiến điểm đầu  | Dự kiến điểm cuối  | Quy mô tối thiểu (cấp, làn xe)       |
|----------|--|---|--|--------------------------------------|
| 21       | Đường tỉnh 309C                          | Nút giao IC5 và đường tỉnh 307B, thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương                            | Quốc lộ 2D (ranh giới giữa Vĩnh Phúc và Tuyên Quang)                                 | II, 4 - 6 làn xe                     |
| 22       | Đường tỉnh 309D                          | Đường Vành đai 4, huyện Vĩnh Tường  | Đường tỉnh 310D huyện Tam Dương  | III - II, 2 - 4 làn xe               |
| 23       | Đường tỉnh 310D                          | Vành đai 1, thành phố Vĩnh Yên  | Đường tỉnh 308C, huyện Tam Đảo   | II, 4 - 6 làn xe                     |
| 24       | Đường tỉnh 310E                          | Đường Lý Thái Tổ, thành phố Vĩnh Yên  | Quốc lộ 2B, huyện Tam Đảo  | III - II, 4 - 6 làn xe               |
| 25       | Đường tỉnh 311B                          | Đường trục chính đô thị Mê Linh, phường Tiên Châu, thành phố Phúc Yên (điểm giáp ranh Hà Nội) | Đê tả Sông Lô, huyện Sông Lô   | II, 4 - 6 làn xe                     |
| 26       | Đường tỉnh 311C                          | Vành đai 1 (Nguyễn Tất Thành), thành phố Vĩnh Yên   | Đường tỉnh 308C, huyện Bình Xuyên  | III, 4 làn xe                        |
| 27       | Đoạn đường quốc lộ 2 cũ                  | Nút giao với quốc lộ 2, huyện Bình Xuyên  | Nút giao với Quốc lộ 2C, thành phố Vĩnh Yên  | II, 4 - 6 làn xe (chưa kể đường gom) |
| 28       | Đường trục Bắc Nam (quốc lộ 2B)          | Đầu cầu Vân Phúc, điểm giáp ranh địa phận Hà Nội  | Huyện Tam Đảo  | III - I, 2 - 10 làn xe               |
| 29       | Đường song song đường sắt tuyến phía Bắc | Đường Hàm Nghi, khu Honda, thành phố Phúc Yên (điểm giáp ranh với Hà Nội)                     | Vành đai 5, đê tả sông Phó Đáy, huyện Vĩnh Tường                                     | II, 4 làn xe                         |
| 30       | Đường song song đường sắt tuyến phía Nam | Đường Hàm Nghi đi Cảng Chu Phan (điểm giáp ranh với Hà Nội), thành phố Phúc Yên               | Quốc lộ 2 đường dẫn cầu Hạc Trì, huyện Vĩnh Tường                                    | III - II, 2 - 4 làn xe               |
| <b>C</b> | <b>Đường vành đai tỉnh Vĩnh Phúc</b>     |   |  |                                      |
| <b>I</b> | <b>Đường vành đai hiện có hoàn chỉnh</b> |   |  |                                      |
|          | Đường Vành đai 1                         | Nút giao đường Nguyễn Tất Thành với đường Mê Linh (quốc lộ 2 cũ), thành phố Vĩnh Yên          | Nút giao Đường Nguyễn Tất Thành với Đường Mê Linh (quốc lộ 2 cũ), thành phố Vĩnh Yên | II, 4 - 6 làn xe                     |


| TT | Tuyến   | Dự kiến điểm đầu   | Dự kiến điểm cuối  | Quy mô tối thiểu (cấp, làn xe) |
|----|---|--|--|--------------------------------|
| II | <b>Đường vành đai hiện có chưa hoàn chỉnh</b> |  |  |                                |
| 1  | Đường Vành đai 2                              | Nút giao với (quốc lộ 2 cũ), huyện Bình Xuyên                        | Nút giao với (quốc lộ 2 cũ), huyện Bình Xuyên                        | II, 4 - 6 làn xe               |
| 2  | Đường Vành đai 3                              | Nút giao với quốc lộ 2, huyện Bình Xuyên                             | Nút giao với quốc lộ 2, huyện Bình Xuyên                             | II, 4 - 6 làn xe               |
| 3  | Đường Vành đai 4                              | Nút giao với quốc lộ 2, khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên | Nút giao với quốc lộ 2, khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên | II, 6 làn xe                   |
| 4  | Đường Vành đai 5                              | Nút giao với quốc lộ 2 và đường trục 100 m Mê Linh, huyện Bình Xuyên | Nút giao Vành đai 4, huyện Bình Xuyên                                | II, 4 - 6 làn xe               |

**Ghi chú:**

- Tên, số hiệu đường tỉnh, phạm vi (điểm đầu, điểm cuối), vị trí, hướng tuyến và quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô tối thiểu được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.

**Phụ lục VIII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg*  
*ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT        | Tên cảng                                | Tên sông               | Địa điểm dự kiến        | Loại, công suất dự kiến            |
|-----------|---|------------------------|-------------------------|------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Cảng hàng hóa</b>                    |                        |                         |                                    |
| <b>1</b>  | <b>Cảng theo quy hoạch quốc gia</b>     |                        |                         |                                    |
| 1.1       | Cảng Vĩnh Thịnh                         | Sông Hồng              | Vĩnh Tường              | Hàng hóa, 500.000 tấn/năm          |
| 1.2       | Cảng Cam Giá                            | Sông Hồng              | Vĩnh Tường              | Hàng hóa, 500.000 tấn/năm          |
| 1.3       | Cảng An Tường                           | Sông Hồng              | Vĩnh Tường              | Hàng hóa, 500.000 tấn/năm          |
| 1.4       | Cảng Như Thụy                           | Sông Lô                | Sông Lô                 | Hàng hóa, 500.000 tấn/năm          |
| 1.5       | Cảng Đức Bác                            | Sông Lô                | Sông Lô                 | Hàng hóa, 300.000 tấn/năm          |
| <b>2</b>  | <b>Cảng quy hoạch tiềm năng</b>         |                        |                         |                                    |
| 2.1       | Cảng Hải Lựu                            | Sông Lô                | Sông Lô                 | Hàng hóa, 300.000 tấn/năm          |
| 2.2       | Cảng Sơn Đông                           | Sông Lô                | Lập Thạch               | Hàng hóa, 300.000 tấn/năm          |
| 2.3       | Cảng Cao Phong                          | Sông Lô                | Sông Lô                 | Hàng hóa, 300.000 tấn/năm          |
| 2.4       | Cảng Việt Xuân                          | Sông Lô                | Vĩnh Tường              | Hàng hóa, 300.000 tấn/năm          |
| 2.5       | Cảng Cao Đại                            | Sông Hồng              | Vĩnh Tường              | Hàng hóa, 300.000 tấn/năm          |
| 2.6       | Cảng Trung Hà                           | Sông Hồng              | Yên Lạc                 | Hàng hóa, 300.000 tấn/năm          |
| 2.7       | Cảng Hồng Châu                          | Sông Hồng              | Yên Lạc                 | Hàng hóa, 300.000 tấn/năm          |
| 2.8       | Các cảng khác                           | Sông Hồng<br>- Sông Lô | Các huyện,<br>thành phố |                                    |
| <b>II</b> | <b>Cảng hành khách</b>                  |                        |                         |                                    |
|           | Cụm cảng hành khách Vĩnh Phúc - Phú Thọ | Sông Hồng<br>- Sông Lô |                         | Cảng khách, 100.000 hành khách/năm |


**Ghi chú:**

- Việc đầu tư các cảng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc phải phù hợp với Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài dự kiến các cảng xây dựng mới nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển thêm các cảng khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.





**Phụ lục IX**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(*Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg*  
*ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ*)

| TT        | Tuyến                                      | Chiều dài (km)    | Khổ đường (mm) |
|-----------|--|-------------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Đường sắt quốc gia</b>                  |                   |                |
| 1         | Đường sắt Hà Nội - Lào Cai                 | 35                | 1.000 mm       |
| 2         | Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng     | Theo dự án đầu tư | 1.435 mm       |
| <b>II</b> | <b>Đường sắt đô thị</b>                    |                   |                |
| 1         | Tuyến số 1 (Nội Bài - Vĩnh Yên - Sơn Tây)  | Theo dự án đầu tư |                |
| 2         | Tuyến số 2 (Phúc Thọ - Vĩnh Yên - Tam Đảo) | Theo dự án đầu tư |                |

**Ghi chú:**

- Hướng tuyến, phạm vi sử dụng đất, thời gian thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài dự kiến các tuyến đường sắt nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển thêm các tuyến đường sắt khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.



**Phụ lục X**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG CẠN TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg

ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên cảng            | Địa điểm dự kiến | Kết nối hạ tầng giao thông vận tải   | Kết nối cảng biển/cửa khẩu                                     | Diện tích dự kiến (ha) |                    |
|----|---------------------|------------------|--|--|------------------------|--------------------|
|    |                     |                  |  |  | Giai đoạn đến 2030     | Giai đoạn đến 2050 |
| 1  | Cảng cạn Hương Canh | Huyện Bình Xuyên | Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Lào Cai, cao tốc Hà Nội Hải Phòng. Đường sắt: Hà Nội - Lào Cai.                           | Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh. Cửa khẩu: Lào Cai; Lạng Sơn. | 83                     | 83                 |
| 2  | Cảng cạn Lập Thạch  | Huyện Lập Thạch  | Đường bộ: cao tốc Hà Nội - Lào Cai, cao tốc Hà Nội Hải Phòng.  | Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh. Cửa khẩu: Lào Cai; Lạng Sơn. | -                      | 50                 |
| 3  | Cảng cạn Cam Giá    | Huyện Vĩnh Tường | Đường bộ: quốc lộ 2C, quốc lộ 32, cao tốc Hà Nội - Lào Cai, cao tốc Hà Nội Hải Phòng. Đường thủy nội địa: sông Hồng. | Cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh. Cửa khẩu: Lào Cai; Lạng Sơn. | -                      | 30                 |

**Ghi chú:**

- Việc đầu tư các cảng cạn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc phải phù hợp với Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài dự kiến các cảng xây dựng mới nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển thêm các cảng khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan.



**Phụ lục XI**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

**A. QUY HOẠCH NGUỒN ĐIỆN**

| TT | Hạng mục                    | Ghi chú  |
|----|-----------------------------|--|
|    | <b>Nguồn điện tiềm năng</b> |  |
| 1  | Điện mặt trời               | Triển khai theo kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII |
| 2  | Điện gió                    |  |
| 3  | Điện sinh khối              |  |
| 4  | Điện rác                    |  |

**Ghi chú:**

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quy hoạch liên quan và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

**B. QUY HOẠCH LƯỚI ĐIỆN**

| TT        | Hạng mục   |
|-----------|--|
| <b>I</b>  | <b>Hệ thống điện 500 kV</b>  |
| <b>A</b>  | <b>Trạm biến áp</b>  |
|           | Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV Vĩnh Yên, quy mô công suất 3x900 MVA, trước mắt đầu tư công suất 2x900 MVA, tại khu vực xã Trung Mỹ, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc. |
| <b>B</b>  | <b>Đường dây</b>   |
| 1         | Xây dựng mới tuyến 500 kV Lào Cai - Vĩnh Yên (tổng chiều dài 49 km trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc)  |
| 2         | Xây dựng mới đường dây 04 mạch 500 kV Vĩnh Yên - Rẽ Sơn La - Hiệp Hòa và Việt Trì - Hiệp Hòa, chiều dài 5 km đầu nối TBA 500 kV Vĩnh Yên.                    |
| 3         | Xây dựng mới đường dây mạch kép 500 kV Tây Hà Nội - Vĩnh Yên, chiều dài 44 km tạo liên kết 500 kV giữa tỉnh Vĩnh Phúc và Thủ đô Hà Nội.                      |
| <b>II</b> | <b>Hệ thống điện 220 kV</b>  |
| <b>A</b>  | <b>Trạm biến áp</b>  |
| 1         | Xây dựng mới trạm biến áp 220 kV Bá Thiện, quy mô 3 x 250 MVA, lắp trước MBA AT1 250 MVA.  |

| <b>TT</b>  | <b>Hạng mục</b>  |
|------------|--|
| 2          | Nâng công suất trạm biến áp 220 kV Bá Thiện lên 2 x 250 MVA.   |
| 3          | Xây dựng mới trạm biến áp 220 kV Tam Dương, quy mô 3x250 MVA, lắp trước MBA AT1 250 MVA.                                     |
| 4          | Nâng công suất trạm biến áp 220 kV Tam Dương lên 2x250 MVA.  |
| 5          | Xây dựng mới trạm biến áp 220 kV Phúc Yên, công suất 2x250 MVA, lắp trước MBA AT1 250 MVA.                                   |
| 6          | Xây dựng mới trạm biến áp 220 kV Chấn Hưng, công suất 2x250 MVA, lắp trước MBA AT1 250 MVA.                                  |
| 7          | Nâng công suất trạm biến áp 220 kV Vĩnh Tường từ 250 MVA lên 2x 250 MVA;   |
| <b>B</b>   | <b>Đường dây</b>   |
| 1          | Xây dựng mới đường dây mạch kép 220 kV từ trạm 500 kV Việt Trì - Bá Thiện (500 kV Vĩnh Yên), tiết diện ACSR2x330, dài 43 km. |
| 2          | Xây dựng mới đường dây mạch kép 220 kV Bá Thiện (Vĩnh Yên 500kV) - Rẽ Vĩnh Yên - Sóc Sơn, tiết diện ACSR2x330, dài 13 km.    |
| 3          | Xây dựng mới đường dây bốn mạch Tam Dương - Rẽ 500kV Việt Trì - Bá Thiện (500 kV Vĩnh Yên), tiết diện ACSR2x330, dài 2,0 km. |
| 4          | Xây dựng mới đường dây mạch kép 220 kV từ Bá Thiện (Vĩnh Yên 500 kV) - Mê Linh, tiết diện ACSR2x330, dài 25 km.              |
| 5          | Xây dựng mới và cải tạo chuyển đầu nối thành đường dây mạch kép Vĩnh Tường - Vĩnh Yên, tiết diện ACSR2x330, dài 8 km.        |
| 6          | Xây dựng mới đường dây mạch kép 220 kV Phúc Yên - Rẽ 500 kV Vĩnh Yên - 220 kV Vĩnh Yên, tiết diện ACSR2x330, dài 2 km.       |
| 7          | Xây dựng mới đường dây mạch kép 220kV Chấn Hưng - Rẽ 500 kV Việt Trì – 220 kV Vĩnh Yên, tiết diện ACSR2x330, dài 2 km.       |
| 8          | Cải tạo, nâng khả năng tải đường dây mạch đơn 220 kV trạm 500 kV Việt Trì - Vĩnh Tường dài 27 km.                            |
| 9          | Cải tạo, nâng khả năng tải đường dây mạch đơn 220 kV trạm 500 kV Việt Trì - Vĩnh Yên dài 36 km.                              |
| 10         | Cải tạo, nâng khả năng tải đường dây mạch đơn 220 kV Sơn Tây - Vĩnh Yên thành mạch kép 30 km.                                |
| <b>III</b> | <b>Hệ thống điện 110 kV</b>  |
| <b>A</b>   | <b>Trạm biến áp</b>  |
| 1          | Thay máy T1, T2 nâng công suất trạm 110 kV Khu công nghiệp Thăng Long 3 từ 2x25 MVA thành 4x40 MVA.                          |
| 2          | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Bá Thiện, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).                                     |
| 3          | Nâng công suất TBA 110 kV Bá Thiện lên 2x63 MVA.   |
| 4          | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Sơn Lôi, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).                                      |
| 5          | Nâng công suất TBA 110 kV Sơn Lôi lên 2x63 MVA.  |
| 6          | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Nam Bình Xuyên, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).                               |
| 7          | Nâng công suất TBA 110 kV Nam Bình Xuyên lên 2x63 MVA.   |

| TT | Hạng mục   |
|----|--|
| 8  | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Bá Thiện 2, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).             |
| 9  | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Sơn Lôi 2, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).              |
| 10 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Vĩnh Yên 3, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).             |
| 11 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Nam Bình Xuyên 2, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).       |
| 12 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Phúc Yên 2, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).             |
| 13 | Nâng công suất TBA 110 kV Phúc Yên 2 lên 2x63 MVA.   |
| 14 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Xuân Hòa, công suất 2x40 MVA (lắp trước MBA T1 40 MVA).               |
| 15 | Thay máy biến áp T3 trạm biến áp 220 kV Vĩnh Tường (110 kV Vĩnh Tường nối cấp) từ 40 MVA thành 63 MVA. |
| 16 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Đồng Sóc, công suất 3x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).               |
| 17 | Nâng công suất TBA 110 kV Đồng Sóc lên 2x63 MVA.   |
| 18 | Nâng công suất TBA 110 kV Đồng Sóc lên 3x63 MVA.   |
| 19 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Chấn Hưng, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).              |
| 20 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Yên Lạc, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).                |
| 21 | Nâng công suất TBA 110 kV Yên Lạc lên 2x63 MVA.  |
| 22 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Yên Lạc 2, công suất (40+63) MVA (lắp trước MBA T1 40 MVA).           |
| 23 | Nâng công suất TBA 110 kV Yên Lạc 2 lên 2x63 MVA.  |
| 24 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Tam Dương, công suất 3x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).              |
| 25 | Nâng công suất TBA 110 kV Tam Dương lên 2x63 MVA.  |
| 26 | Nâng công suất TBA 110 kV Tam Dương lên 3x63 MVA.  |
| 27 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Tam Dương 2, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).            |
| 28 | Nâng công suất TBA 110 kV Tam Dương 2 lên 2x63 MVA.  |
| 29 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Thanh Vân, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).              |
| 30 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Sông Lô, công suất (40+63) MVA (lắp trước MBA T1 40 MVA).             |
| 31 | Nâng công suất TBA 110 kV Sông Lô lên 2x63 MVA.  |
| 32 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Sông Lô 2, công suất 2x40 MVA (lắp trước MBA T1 40 MVA).              |
| 33 | Nâng công suất TBA 110 kV Sông Lô 2 lên 2x40 MVA.  |
| 34 | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Sông Lô 3, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).              |

| <b>TT</b> | <b>Hạng mục</b>  |
|-----------|--|
| 35        | Nâng công suất TBA 110 kV Lập Thạch lên 2x63 MVA.  |
| 36        | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Lập Thạch 2, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).  |
| 37        | Nâng công suất TBA 110 kV Lập Thạch 2 lên 2x63 MVA.  |
| 38        | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Lập Thạch 3, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).  |
| 39        | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Lập Thạch 4, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).  |
| 40        | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Lập Thạch 5, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).  |
| 41        | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Tam Đảo 2, công suất 2x40 MVA (lắp trước MBA T1 40 MVA).  |
| 42        | Nâng công suất TBA 110 kV Tam Đảo 2 lên 2x40 MVA.  |
| 43        | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Đồng Cương, công suất 2x63 MVA (lắp trước MBA T1 63 MVA).   |
| 44        | Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Tam Đảo, công suất 2x40 MVA (lắp trước MBA T1 40 MVA).  |
| 45        | Nâng công suất TBA 110 kV Tam Đảo lên 2x40 MVA.  |
| 46        | Dự phòng phát sinh TBA 110 kV xây dựng mới, cải tạo nâng công suất 200 MVA (Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện)   |
| <b>B</b>  | <b>Đường dây</b>   |
| 1         | Xây dựng mới đường dây 110 kV 02 mạch x 18 km kết nối lưới 110 kV sau trạm 220 kV Vĩnh Yên - trạm 220 kV Vĩnh Tường, dây dẫn ACSR400/51.   |
| 2         | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 0,5 km đấu nối trạm 110 kV Nam Bình Xuyên chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Vĩnh Yên - trạm 220 kV Vĩnh Tường, dây dẫn ACSR400/51.  |
| 3         | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 13,7 km đấu nối trạm 110 kV Tam Đảo chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 110 kV Vĩnh Yên 2 - trạm 110 kV Thiện Kế, dây dẫn ACSR400/51.  |
| 4         | Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV 04 mạch x 1,5 km sau trạm 220 kV Bá Thiện đấu chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 110 kV Kế Thiện - Tam Đảo (Đồng bộ với trạm 220 kV Bá Thiện), dây dẫn ACSR400/51.  |
| 5         | Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV 02 mạch x 7,0 km sau trạm 220 kV Bá Thiện đấu nối khép mạch vòng về trạm 110 kV Khu công nghiệp Thăng Long 3 (Đoạn đầu đi chung cột 04 mạch dài 7 km), dây dẫn ACSR400/51.  |
| 6         | Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV 02 mạch x 18 km sau trạm 220 kV Bá Thiện đấu nối khép mạch vòng về trạm 110 kV Khai Quang - Vĩnh Yên, dây dẫn ACSR400/51.   |
| 7         | Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV 06 mạch x 0,602 km sau trạm 220 kV Tam Dương trong đó đấu chuyển tiếp 04 mạch trên đường dây 110 kV Tam Dương - Sơn Nam; Treo dây trên đường dây 110 kV mạch kép 110 kV nhánh rẽ Sơn Nam (có kết cấu 04 mạch) với chiều dài khoảng 3,48 km (Đồng bộ với trạm 220 kV Tam Dương), dây dẫn ACSR400/51. |



| TT | Hạng mục  |
|----|---|
| 8  | Xây dựng mới đường dây 110 kV 02 mạch x 23,4 km nhánh rẽ 110 kV đi Nam Sơn, tỉnh Tuyên Quang (Tam Dương - Sơn Nam), dây dẫn ACSR400/51.   |
| 9  | Xây dựng mới đường dây 110 kV 02 mạch x 4,5 km nhánh rẽ 110 kV đi Phúc Yên 2 đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Vĩnh Yên đi 220 kV Mê Linh, dây dẫn ACSR400/51.   |
| 10 | Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV 02 mạch x 0,5 km sau trạm 220 kV Phúc Yên cấp điện cho trạm 110 kV Phúc Yên 2 (Đồng bộ với trạm 220 kV Phúc Yên), dây dẫn ACSR400/51.  |
| 11 | Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV 04 mạch x 5 km sau trạm 220 kV Phúc Yên đầu chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Bá Thiện - 110 kV Khai Quang và từ trạm 220 kV Bá Thiện - 110 kV Vĩnh Yên (Đồng bộ với trạm 220 kV Phúc Yên), dây dẫn ACSR400/51.                                     |
| 12 | Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV 02 mạch x 4,5 km sau trạm 110 kV Tam Dương cấp điện cho trạm 110 kV Thanh Vân, dây dẫn ACSR400/51.   |
| 13 | Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV 04 mạch x 2,0 km sau trạm 220 kV Chấn Hưng đầu chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Vĩnh Tường - 110 kV Vĩnh Tường và từ trạm 110 kV Yên Lạc - trạm 110 kV Việt Trì (Đồng bộ với trạm 220 kV Chấn Hưng), dây dẫn ACSR400/51.                           |
| 14 | Xây dựng mới xuất tuyến 110 kV 02 mạch x 9,0 km sau trạm 220 kV Chấn Hưng đầu chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV từ trạm 110 kV Tam Dương - 110 kV Thanh Vân (Đồng bộ với trạm 220 kV Chấn Hưng), dây dẫn ACSR400/51.  |
| 15 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 1,5 km đầu nối trạm 110 kV Bá Thiện chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Bá Thiện - Khu công nghiệp Thăng Long 3, dây dẫn ACSR400/51.   |
| 16 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 0,5 km đầu nối trạm 110 kV Sơn Lôi chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Vĩnh Yên - Khu công nghiệp Thăng Long 3, dây dẫn ACSR400/51.  |
| 17 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 2,0 km đầu nối trạm 110 kV Xuân Hòa chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 110 kV Khai Quang - trạm 220 kV Bá Thiện (sau chuyển thành đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Bá Thiện - 220 kV Phúc Yên sau khi trạm 220 kV Phúc Yên vào vận hành), dây dẫn ACSR400/51. |
| 18 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 1,5 km đầu nối trạm 110 kV Đồng Sóc về thanh cái 110 kV trạm 220 kV Vĩnh Tường, dây dẫn ACSR400/51.  |
| 19 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 0,5 km đầu nối trạm 110 kV Yên Lạc chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Vĩnh Tường - Việt Trì, dây dẫn ACSR400/51.  |
| 20 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 0,5 km đầu nối trạm 110 kV Yên Lạc 2 chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Vĩnh Yên - trạm 220 kV Vĩnh Tường, dây dẫn ACSR400/51.  |
| 21 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 10,0 km đầu nối trạm 110 kV Tam Dương chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Bá Thiện - Tam Đảo, dây dẫn ACSR400/51.  |

| TT | Hạng mục   |
|----|--|
| 22 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 0,5 km đầu nối trạm 110 kV Sông Lô chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Việt Trì - Lập Thạch, dây dẫn ACSR400/51.  |
| 23 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 0,5 km đầu nối trạm 110 kV Lập Thạch 2 chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Tam Dương - Sơn Nam, dây dẫn ACSR400/51.   |
| 24 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 10,5 km đầu nối trạm 110 kV Tam Dương 2 từ trạm 110 kV Tam Dương, dây dẫn ACSR400/51.   |
| 25 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 13,0 km đầu nối trạm 110 kV Sông Lô 2 chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV Việt Trì - Lập Thạch, dây dẫn ACSR400/51.   |
| 26 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 1,0 km đầu nối trạm 110 kV Lập Thạch 3 chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV Lập Thạch - 220 kV Tam Dương, dây dẫn ACSR400/51.  |
| 27 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 13,3 km tạo mạch vòng giữa trạm 110 kV Tam Dương và trạm 110 kV Lập Thạch, dây dẫn ACSR400/51.  |
| 28 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 0,5 km đầu nối trạm 110 kV Bá Thiện 2 chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Bá Thiện - trạm 110 kV Khu công nghiệp Thăng Long (Thăng Long 3), dây dẫn ACSR400/51. |
| 29 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 0,5 km đầu nối trạm 110 kV Sơn Lôi 2 chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Bá Thiện - trạm 110 kV Khai Quang, dây dẫn ACSR400/51.                                 |
| 30 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 1,5 km đầu nối trạm 110 kV Vĩnh Yên 3 chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Vĩnh Yên - trạm 110 kV Phúc Yên, dây dẫn ACSR400/51.                                  |
| 31 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 0,5 km đầu nối trạm 110 kV Nam Bình Xuyên 2 chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Vĩnh Yên - trạm 220 kV Vĩnh Tường, dây dẫn ACSR400/51.                          |
| 32 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 0,5 km đầu nối trạm 110 kV Đồng Cương chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Vĩnh Yên - trạm 220 kV Vĩnh Tường, dây dẫn ACSR400/51.                                |
| 33 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 0,5 km đầu nối trạm 110 kV Chấn Hưng chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 110 kV Vĩnh Tường - trạm 220 kV Vĩnh Tường, dây dẫn ACSR400/51.                               |
| 34 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 1,5 km đầu nối trạm 110 kV Lập Thạch 4 chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Tam Dương - trạm 110 kV Sơn Nam, dây dẫn ACSR400/51.                                 |
| 35 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 6,0 km đầu nối trạm 110 kV Lập Thạch 5 chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 110 kV Lập Thạch 3 - trạm 110 kV Lập Thạch, dây dẫn ACSR400/51.                             |
| 36 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 8,0 km đầu nối trạm 110 kV Lập Thạch 5 về thanh cái 110 kV trạm 220 kV Chấn Hưng, dây dẫn ACSR400/51.   |

| TT | Hạng mục  |
|----|---|
| 37 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 1,5 km đấu nối trạm 110 kV Sông Lô 3 chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Việt Trì - trạm 110 kV Lập Thạch, dây dẫn ACSR400/51.   |
| 38 | Xây dựng mới đường dây 02 mạch x 3,5 km đấu nối trạm 110 kV Tam Đảo 2 chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Tam Dương - trạm 110 kV Sơn Nam, dây dẫn ACSR400/51.  |
| 39 | Cải tạo đường dây 01 mạch thành 02 mạch dài 32 km từ trạm 220 kV Vĩnh Yên - 110 kV Việt Trì, dây dẫn ACSR400/51 hoặc ACCC315.   |
| 40 | Treo dây 02 mạch 110 kV còn lại trên nhánh rẽ từ trạm 220 kV Vĩnh Tường chuyển tiếp trên đường dây 110 kV trạm 220 kV Vĩnh Yên - 110 kV Việt Trì, dây dẫn ACSR400/51 hoặc ACCC315.  |
| 41 | Cải tạo đường dây 01 mạch thành 02 mạch dài 11,3 km từ trạm 220 kV Vĩnh Yên - 110 kV Phúc Yên - 110 kV Quang Minh/220 kV Mê Linh.   |
| 42 | Cải tạo nâng tiết diện từ ACSR-185 thành ACSR400/51 hoặc ACCC315 dài 13,5 km đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Việt Trì - Lập Thạch.  |
| 43 | Đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo lưới điện hiện hữu để đồng nhất về năng lực truyền tải cho lưới điện/hoặc đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc khi có phụ tải mới đăng ký có công suất lớn hoặc phụ tải tăng trưởng đột biến. |

**Ghi chú:**

- Hạ tầng cấp điện tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và việc đầu tư, quy mô, số lượng các dự án phát triển nguồn điện, các trạm biến áp, các tuyến đường dây trên địa bàn phải phù hợp, đồng bộ với Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII; phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định; phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch, kế hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.

- Tên, vị trí, quy mô, công suất đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật.





**Phụ lục XII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP, THOÁT NƯỚC**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg*  
*ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT        | Hạng mục   | Số lượng công trình dự kiến |
|-----------|--|-----------------------------|
| <b>A</b>  | <b>NƯỚC SẠCH</b>   |                             |
| <b>I</b>  | <b>CẢI TẠO, NÂNG CẤP</b>   |                             |
| 1         | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các dự án cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh              | 29                          |
| 2         | Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch       | 01                          |
| 3         | Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Trung Mỹ huyện Bình Xuyên                           | 01                          |
| 4         | Xây dựng mở rộng cấp nước cho xã Liên Sơn, Liên Hòa từ nhà máy nước Thái Hòa - Hoa Sơn       | 01                          |
| 5         | Xây dựng mở rộng cấp nước cho xã Hồng Châu từ nhà máy nước Liên Châu - Hồng Phương           | 01                          |
| 6         | Xây dựng bổ sung tuyến ống cấp nước từ các công trình cấp nước sạch nông thôn trên toàn tỉnh | 29                          |
| 7         | Nâng công suất nhà máy cấp nước mặt Việt Xuân  | 01                          |
| 8         | Nâng công suất nhà máy cấp nước mặt Tam Dương  | 01                          |
| 9         | Nâng công suất Nhà máy cấp nước Sông Lô (Tam Sơn)  | 01                          |
| 10        | Nâng công suất nhà máy cấp nước Bá Hiến  | 01                          |
| <b>II</b> | <b>XÂY DỰNG MỚI</b>  |                             |
| 1         | Nhà máy cấp nước Phúc Bình   | 01                          |
| 2         | Nhà máy cấp nước Sông Hồng   | 01                          |
| 3         | Nhà máy cấp nước Đôn Nhân  | 01                          |
| 4         | Nhà máy cấp nước Bồ Lý   | 01                          |
| <b>B</b>  | <b>THOÁT NƯỚC</b>  |                             |
| <b>I</b>  | <b>CẢI TẠO, NÂNG CẤP</b>   |                             |
|           | Nhà máy xử lý nước thải khu Trung tâm Vĩnh Yên   | 01                          |
| <b>II</b> | <b>XÂY DỰNG MỚI</b>  |                             |
| 1         | Nhà máy xử lý nước thải khu Tây Vĩnh Yên   | 01                          |
| 2         | Nhà máy xử lý nước thải khu Nam Vĩnh Yên   | 01                          |

| TT | Hạng mục  | Số lượng công trình dự kiến  |
|----|---|--|
| 3  | Nhà máy xử lý nước thải khu Đông Bắc Vĩnh Yên   | 01   |
| 4  | Nhà máy xử lý nước thải khu vực Phúc Yên  | 01   |
| 5  | Nhà máy xử lý nước thải khu Trung tâm Vĩnh Yên  | 01   |
| 6  | Các công trình tiêu thoát nước và xử lý nước thải của Dự án Quản lý nguồn nước và ngập lụt tỉnh Vĩnh Phúc | 03 trạm xử lý nước thải tập trung quy mô 2.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm và các điểm xử lý nước thải phân tán |

**Ghi chú:** Quy mô, công suất các nhà máy cấp nước, nhà máy xử lý nước thải có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.



**Phụ lục XIII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên khu   | Địa điểm dự kiến   | Ghi chú |
|----|---|--------------------|---------|
| 1  | Khu xử lý chất thải rắn tại phường Khai Quang,  | Thành phố Vinh Yên | Xây mới |
| 2  | Khu xử lý chất thải rắn tại xã Ngọc Thanh   | Thành phố Phúc Yên | Xây mới |
| 3  | Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải tại thôn Thanh Cao, xã Ngọc Thanh           | Thành phố Phúc Yên | Mở rộng |
| 4  | Khu xử lý chất thải rắn tại thị trấn Đạo Đức  | Huyện Bình Xuyên   | Xây mới |
| 5  | Khu xử lý chất thải rắn tại khu vực dự kiến quy hoạch cụm công nghiệp Sơn Lôi, xã Sơn Lôi | Huyện Bình Xuyên   | Xây mới |
| 6  | Nâng công suất khu xử lý chất thải rắn tại thị trấn Hợp Hòa                               | Huyện Tam Dương    | Mở rộng |
| 7  | Khu xử lý chất thải rắn tại khu đất giáp cụm công nghiệp Hợp Thành, thị trấn Hợp Châu     | Huyện Tam Đảo      | Xây mới |
| 8  | Khu xử lý chất thải rắn tại xã Ngũ Kiên   | Huyện Vĩnh Tường   | Xây mới |
| 9  | Khu xử lý chất thải rắn tại thị trấn Thổ Tang và xã Tân Phú                               | Huyện Vĩnh Tường   | Xây mới |
| 10 | Khu xử lý chất thải rắn tại thị trấn Tam Hồng   | Huyện Yên Lạc      | Mở rộng |
| 11 | Khu xử lý chất thải rắn tại xã Nhạo Sơn   | Huyện Sông Lô      | Xây mới |
| 12 | Khu xử lý chất thải rắn tại xã Quang Yên  | Huyện Sông Lô      | Xây mới |
| 13 | Khu xử lý chất thải rắn tại xã Xuân Hòa   | Huyện Lập Thạch    | Xây mới |

**Ghi chú:** Quy mô, công suất các khu xử lý chất thải rắn có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.







**Phụ lục XIV**  
**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN CÁC NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT        | Danh mục   | Địa điểm dự kiến  |
|-----------|--|---|
| <b>I</b>  | <b>Nghĩa trang</b>   |   |
| 1         | Cải tạo, mở rộng nghĩa trang Định Trung                          | Thành phố Vĩnh Yên  |
| 2         | Xây dựng mới nghĩa trang Liên Đài Viên                           | Thành phố Phúc Yên  |
| 3         | Xây dựng mới công viên nghĩa trang khu vực xã: Bắc Bình, Ngọc Mỹ | Huyện Lập Thạch   |
| 4         | Xây dựng mới nghĩa trang tại xã Đồng Tĩnh và thị trấn Hợp Hòa    | Huyện Tam Dương   |
| 5         | Xây dựng mới nghĩa trang tại xã Phương Khoan                     | Huyện Sông Lô   |
| 6         | Xây dựng mới nghĩa trang tại xã Đại Tự                           | Huyện Yên Lạc   |
| 7         | Xây dựng mới nghĩa trang xã Yên Lập và thị trấn Tứ Trưng         | Huyện Vĩnh Tường  |
| <b>II</b> | <b>Nhà tang lễ</b>   | <b>Xây dựng mới 10 nhà tang lễ tại các huyện, thành phố</b> |

**Ghi chú:** Tên, quy mô, địa điểm các dự án xây dựng khu nghĩa trang, nhà tang lễ sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định, đảm bảo phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.



**Phụ lục XV**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

**I. CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT**


| TT | Địa điểm  | Số trường dự kiến |           |           |
|----|---|-------------------|-----------|-----------|
|    |   | Hiện có           | Bổ sung   | Tổng cộng |
|    | <b>Tổng số</b>  | <b>33</b>         | <b>17</b> | <b>50</b> |
| 1  | Thành phố Vinh Yên  | 6                 | 3         | 9         |
| 2  | Thành phố Phúc Yên  | 3                 | 3         | 6         |
| 3  | Huyện Bình Xuyên  | 4                 | 2         | 6         |
| 4  | Huyện Tam Dương   | 3                 | 1         | 4         |
| 5  | Huyện Tam Đảo   | 2                 | 0         | 2         |
| 6  | Huyện Lập Thạch   | 4                 | 1         | 5         |
| 7  | Huyện Sông Lô   | 3                 | 0         | 3         |
| 8  | Huyện Vĩnh Tường  | 4                 | 4         | 8         |
| 9  | Huyện Yên Lạc   | 4                 | 2         | 6         |
| 10 | Xây dựng mới trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh |                   | 1         | 1         |

**II. CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

| TT       | Danh mục  | Số cơ sở  | Địa điểm dự kiến   |
|----------|---|-----------|--------------------|
| <b>1</b> | <b>Số cơ sở hiện có</b>                               | <b>32</b> |                    |
| 1.1      | Các trường do trung ương quản lý                      | 9         |                    |
| -        | Trường đại học Sư phạm Hà Nội 2                       | 1         | Thành phố Phúc Yên |
| -        | Trường đại học Công nghệ Giao thông vận tải (cơ sở 2) | 1         | Thành phố Vinh Yên |
| -        | Trường đại học Trưng Vương                            | 1         | Huyện Tam Dương    |
| -        | Trường đại học Kiến Trúc (cơ sở 2)                    | 1         | Thành phố Phúc Yên |
| -        | Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp                    | 1         | Huyện Bình Xuyên   |
| -        | Trường Cao đẳng Công nghiệp và Thương mại             | 1         | Thành phố Phúc Yên |
| -        | Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1                     | 1         | Thành phố Phúc Yên |
| -        | Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội cơ sở 3                | 1         | Thành phố Phúc Yên |
| -        | Trường Cao đẳng Công nghệ kinh tế Hà Nội cơ sở 2      | 1         | Thành phố Phúc Yên |
| 1.2      | Các trường do tỉnh quản lý                            | 6         |                    |
| -        | Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Phúc                        | 1         | Thành phố Vinh Yên |

| TT       | Danh mục   | Số cơ sở | Địa điểm dự kiến   |
|----------|--|----------|--|
| -        | Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Vĩnh Phúc           | 1        | Thành phố Vĩnh Yên   |
| -        | Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc                              | 1        | Thành phố Phúc Yên   |
| -        | Trường Trung cấp Công nghệ Thẩm mỹ Việt Hàn            | 1        | Thành phố Vĩnh Yên   |
| -        | Trường Trung cấp Kinh doanh và quản lý Tâm Tín         | 1        | Thành phố Vĩnh Yên   |
| -        | Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật xây dựng và Nghiệp vụ   | 1        | Thành phố Phúc Yên   |
| 1.3      | Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp                     | 17       | Các huyện, thành phố   |
| <b>2</b> | <b>Quy hoạch mới</b>                                   |          |  |
| -        | Trường cao đẳng  |          | Vị trí quy hoạch được cân nhắc trên nhu cầu, khả năng thu hút quỹ đất và các điều kiện khác của địa phương |
| -        | Trường trung cấp ngoài công lập                        |          | Vị trí quy hoạch được cân nhắc trên nhu cầu, khả năng thu hút quỹ đất và các điều kiện khác của địa phương |
| -        | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên |          | Huyện Sông Lô  |

**Ghi chú:** Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với những cơ sở giáo dục, đào tạo, nghề nghiệp chưa có trong danh mục thì tiếp tục duy trì, phát triển như hiện trạng.


**Phụ lục XVI**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg*  
*ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT       | Danh mục   | Số cơ sở | Địa điểm dự kiến  |
|----------|--|----------|---|
|          | <b>Các cơ sở y tế</b>                                    |          |   |
| <b>A</b> | <b>Khối công lập thuộc tỉnh</b>                          |          |   |
|          | Các cơ sở hiện có (xây mới và nâng cấp)                  |          |   |
| 1        | Bệnh viện đa khoa tỉnh                                   | 1        | Thành phố Vĩnh Yên  |
| 2        | Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên                       | 1        | Thành phố Phúc Yên  |
| 3        | Bệnh viện Sản - Nhi                                      | 1        | Huyện Yên Lạc   |
| 4        | Bệnh viện Y học cổ truyền                                | 1        | Thành phố Vĩnh Yên  |
| 5        | Bệnh viện hồi phục chức năng                             | 1        | Thành phố Vĩnh Yên  |
| 6        | Bệnh viện Tâm thần                                       | 1        | Thành phố Vĩnh Yên  |
| 7        | Bệnh viện đa khoa Giao thông vận tải                     | 1        | Thành phố Phúc Yên  |
| 8        | Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên                        | 1        | Thành phố Vĩnh Yên  |
| 9        | Trung tâm y tế thành phố Phúc Yên                        | 1        | Thành phố Phúc Yên  |
| 10       | Trung tâm y tế huyện Bình Xuyên                          | 1        | Huyện Bình Xuyên  |
| 11       | Trung tâm y tế huyện Tam Dương                           | 1        | Huyện Tam Dương   |
| 12       | Trung tâm y tế huyện Tam Đảo                             | 1        | Huyện Tam Đảo   |
| 13       | Trung tâm y tế huyện Lập Thạch                           | 1        | Huyện Lập Thạch   |
| 14       | Trung tâm y tế huyện Sông Lô                             | 1        | Huyện Sông Lô   |
| 15       | Trung tâm y tế huyện Vĩnh Tường                          | 1        | Huyện Vĩnh Tường  |
| 16       | Trung tâm y tế huyện Yên Lạc                             | 1        | Huyện Yên Lạc   |
| 17       | Các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                |          | Các huyện, thành phố  |
|          | Quy hoạch mới  |          |   |
| 1        | Nghiên cứu đầu tư xây dựng mới các cơ sở y tế thuộc tỉnh |          | Các huyện, thành phố  |
| <b>B</b> | <b>Khối công lập thuộc bộ, ngành</b>                     |          |   |
| 1        | Bệnh viện Quân Y 109                                     | 1        | Thành phố Vĩnh Yên  |
| 2        | Bệnh viện 74 Trung ương                                  | 1        | Thành phố Phúc Yên  |
| <b>C</b> | <b>Các cơ sở y tế ngoài công lập</b>                     |          |   |
| 1        | Bệnh viện Hữu nghị Lạc Việt                              | 2        | Cơ sở 1: Thành phố Vĩnh Yên<br>Cơ sở 2: Thành phố Phúc Yên  |
| 2        | Các cơ sở y tế ngoài công lập (thành lập mới)            |          | Số cơ sở và địa điểm trên toàn tỉnh dựa trên nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư của từng địa phương |

**Ghi chú:** Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với những cơ sở chưa có trong danh mục thì tiếp tục duy trì, phát triển như hiện trạng.



**Phụ lục XVII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT        | Danh mục   | Số cơ sở | Địa điểm dự kiến     |
|-----------|--|----------|----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Các cơ sở hiện có (cải tạo, nâng cấp)</b>                                 |          |                      |
| 1         | Trung tâm Điều dưỡng người có công Tam Đảo                                   | 1        | Huyện Tam Đảo        |
| 2         | Trung tâm công tác xã hội tỉnh Vĩnh Phúc                                     | 1        | Thành phố Vĩnh Yên   |
| 3         | Trung tâm nuôi dưỡng và Phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Vĩnh Phúc | 1        | Huyện Tam Dương      |
| 4         | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Vĩnh Phúc                                       | 1        | Huyện Tam Dương      |
| <b>II</b> | <b>Quy hoạch mới</b>   |          |                      |
| 1         | Khuyến khích thu hút thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội                     |          | Các huyện, thành phố |
| 2         | Trung tâm Điều dưỡng người có công   | 1        | Thành phố Phúc Yên   |

**Ghi chú:** Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với những cơ sở chưa có trong danh mục thì tiếp tục duy trì, phát triển như hiện trạng.







**Phụ lục XVIII**  
**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH VINH PHÚC ĐẾN NĂM 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT         | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Diện tích (ha)                      |   |
|------------|--|-------------------------------------|---|
|            |  | Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ * | Nhu cầu tăng/giảm so với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ* theo đề nghị của tỉnh |
| <b>I</b>   | <b>Loại đất</b>  |                                     |   |
| <b>I.1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>75.770</b>                       | <b>-10.357</b>  |
|            | Trong đó:  |                                     |   |
| 1          | Đất trồng lúa  | 23.593                              | -6.129  |
|            | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | 23.593                              | -8.252  |
| 2          | Đất rừng phòng hộ  | 3.656                               | -185  |
| 3          | Đất rừng đặc dụng  | 14.988                              | 342   |
| 4          | Đất rừng sản xuất  | 7.730                               | -687  |
| <b>I.2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>47.747</b>                       | <b>10.391</b>   |
|            | Trong đó:  |                                     |   |
| 1          | Đất quốc phòng   | 1.547                               |   |
| 2          | Đất an ninh**  | 473                                 | 111   |
| 3          | Đất khu công nghiệp  | 4.815                               | 631   |
| 4          | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 19.700                              | 4.584   |
|            | Trong đó:  |                                     |   |
|            | Đất giao thông   | 12.053                              | 1.272   |
|            | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | 436                                 | 90  |
|            | Đất xây dựng cơ sở y tế  | 126                                 | 48  |
|            | Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo                            | 1.617                               |   |
|            | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao                            | 756                                 | 824   |
|            | Đất công trình năng lượng  | 336                                 | 61  |
|            | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | 28                                  | 10  |
| 5          | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | 8                                   | -   |

| TT         | Chỉ tiêu sử dụng đất              | Diện tích (ha)                      |   |
|------------|-----------------------------------|-------------------------------------|---|
|            |                                   | Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ * | Nhu cầu tăng/giảm so với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ* theo đề nghị của tỉnh |
| 6          | Đất có di tích, lịch sử - văn hóa | 157                                 | 62  |
| 7          | Đất bãi thải, xử lý chất thải     | 259                                 | 76  |
| <b>I.3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>           | <b>83</b>                           | <b>-34</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Khu chức năng</b>              |                                     |   |
|            | Đất khu công nghệ cao             |                                     |   |
|            | Đất khu kinh tế                   |                                     |   |
|            | Đất đô thị                        | <b>27.844</b>                       | <b>7.055</b>  |

**Ghi chú:**

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo đúng quy định của pháp luật.

\*Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.


\*\*Diện tích đất an ninh đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

Diện tích đất lâm nghiệp thực hiện theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**Phụ lục XIX**  
**PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ**  
**ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg*  
*ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT       | Tên vùng/tiểu vùng/ khu vực   | Ký hiệu   |
|-----------|---|-----------|
| <b>A</b>  | <b>PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>  |           |
| <b>I</b>  | <b>Vùng bảo vệ nghiêm ngặt</b>  | <b>N</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt</b>  | <b>N1</b> |
|           | Vườn Quốc gia Tam Đảo   |           |
|           | Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Đông Bắc bộ   |           |
|           | Khu vực các vùng đất ngập nước quan trọng: ngã 3 sông Đà - sông Lô - sông Thao, hồ Vân Trục, Hồ Đại Lải   |           |
|           | Vùng bảo vệ nguồn nước hồ cấp nước sinh hoạt: hồ Đại Lải, hồ Vân Trục, hồ Xạ Hương, hồ Bò Lạc,...   |           |
|           | Khu vực bảo vệ I của các di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia trên địa bàn   |           |
|           | Vùng sinh thủy và khu vực cấp nước sinh hoạt  |           |
| <b>2</b>  | <b>Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát</b>  | <b>N2</b> |
|           | Các đô thị loại II: thành phố Vĩnh Yên và Phúc Yên  |           |
|           | Phân khu dịch vụ hành chính: Khu bảo tồn thiên nhiên Vườn quốc gia Tam Đảo; khu bảo tồn loài và sinh cảnh Đông bắc bộ; khu bảo tồn loài và sinh cảnh Khu vực ngã 3 sông Đà - sông Lô - sông Thao; khu bảo vệ cảnh quan Thiên viện Trúc lâm Tuệ Đức; khu bảo vệ cảnh quan hồ Vân Trục; khu bảo vệ cảnh quan hồ Đại Lải,... |           |
| <b>II</b> | <b>Vùng hạn chế phát thải</b>   | <b>H</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Tiểu vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa - danh lam thắng cảnh, khu di sản thiên nhiên, khu vực khác không phải khu dân cư tập trung ở đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III</b>  | <b>H1</b> |
|           | Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Vườn quốc gia Tam Đảo; khu bảo tồn loài và sinh cảnh Đông bắc bộ; khu vực các vùng đất ngập nước quan trọng: ngã 3 sông Đà - sông Lô - sông Thao, hồ Vân Trục, Hồ Đại Lải.   |           |
|           | Khu vực bảo vệ II Khu di tích lịch sử: di tích Tháp Bình Sơn; quần thể di tích Tây Thiên - Tam Đảo; di tích Đình Thổ Tang.  |           |
| <b>2</b>  | <b>Tiểu vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt</b>  | <b>H2</b> |
|           | Hành lang bảo vệ nguồn nước các sông suối trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc: sông Hồng; sông Lô; sông Phó Đáy.  |           |

| STT        | Tên vùng/tiểu vùng/ khu vực  | Ký hiệu   |
|------------|--|-----------|
| 3          | <b>Tiểu vùng khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V</b>   | <b>H3</b> |
|            | 05 đô thị loại IV: thị xã Vĩnh Tường, thị xã Tam Đảo, thị xã Bình Xuyên; đô thị Yên Lạc, đô thị Tam Dương  |           |
|            | 19 đô thị loại V tại huyện Sông Lô và huyện Lập Thạch  |           |
| 4          | <b>Tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ</b>                                       | <b>H4</b> |
|            | Vùng trồng lúa 2 vụ tại các huyện: Sông Lô; Vĩnh Tường; Yên Lập; Tam Dương; Lập Thạch  |           |
|            | Vùng nuôi cá nước ngọt ở các hồ chứa thủy lợi và trên các vùng nước ven sông, suối các huyện: Vĩnh Tường; Yên Lạc, Bình Xuyên; Tam Dương, Vĩnh Yên; Phúc Yên; Tam Đảo. |           |
| <b>III</b> | <b>Vùng khác</b>   | <b>K</b>  |
|            | Các khu vực còn lại ngoài các vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải  | K         |
| <b>B</b>   | <b>PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC</b>   |           |
| <b>I</b>   | <b>Khu bảo tồn thiên nhiên</b>   | <b>BT</b> |
| <b>II</b>  | <b>Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học</b>  | <b>CS</b> |
| 1          | Vườn thực vật  | CS1       |
| 2          | Vườn cây thuốc   | CS2       |
| 3          | Trung tâm cứu hộ động vật  | CS3       |


**Phụ lục XX**  
**PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg*  
*ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT        | Danh mục/địa phương                    | Tổng số<br>(điểm) | Trong đó: |             |
|------------|--|-------------------|-----------|-------------|
|            |  |                   | Hiện có   | Bổ sung mới |
| <b>I</b>   | <b>Môi trường nước mặt</b>             | <b>109</b>        | <b>47</b> | <b>62</b>   |
| 1          | Huyện Sông Lô                          | 12                | 4         | 8           |
| 2          | Huyện Lập Thạch                        | 12                | 2         | 10          |
| 3          | Huyện Tam Dương                        | 26                | 17        | 9           |
| 4          | Huyện Tam Đảo                          | 10                | 6         | 4           |
| 5          | Huyện Bình Xuyên                       | 16                | 10        | 6           |
| 6          | Thành phố Vĩnh Yên                     | 4                 | 4         | 0           |
| 7          | Thành phố Phúc Yên                     | 8                 | 5         | 3           |
| 8          | Huyện Yên Lạc                          | 12                | 0         | 12          |
| 9          | Huyện Vĩnh Tường                       | 11                | 1         | 10          |
| <b>II</b>  | <b>Môi trường nước dưới đất</b>        | <b>51</b>         | <b>30</b> | <b>21</b>   |
| 1          | Huyện Sông Lô                          | 7                 | 4         | 3           |
| 2          | Huyện Lập Thạch                        | 4                 | 2         | 2           |
| 3          | Huyện Tam Dương                        | 4                 | 2         | 2           |
| 4          | Huyện Tam Đảo                          | 6                 | 4         | 2           |
| 5          | Huyện Bình Xuyên                       | 10                | 6         | 4           |
| 6          | Thành phố Vĩnh Yên                     | 1                 | 0         | 1           |
| 7          | Thành phố Phúc Yên                     | 3                 | 2         | 1           |
| 8          | Huyện Yên Lạc                          | 8                 | 5         | 3           |
| 9          | Huyện Vĩnh Tường                       | 8                 | 6         | 2           |
| <b>III</b> | <b>Môi trường không khí xung quanh</b> | <b>102</b>        | <b>40</b> | <b>62</b>   |
| 1          | Huyện Sông Lô                          | 13                | 5         | 8           |
| 2          | Huyện Lập Thạch                        | 16                | 6         | 10          |
| 3          | Huyện Tam Dương                        | 14                | 5         | 9           |
| 4          | Huyện Tam Đảo                          | 8                 | 4         | 4           |
| 5          | Huyện Bình Xuyên                       | 10                | 4         | 6           |
| 6          | Thành phố Vĩnh Yên                     | 2                 | 2         | 0           |
| 7          | Thành phố Phúc Yên                     | 5                 | 2         | 3           |
| 8          | Huyện Yên Lạc                          | 20                | 8         | 12          |
| 9          | Huyện Vĩnh Tường                       | 13                | 3         | 10          |
| <b>IV</b>  | <b>Môi trường đất</b>                  | <b>25</b>         | <b>13</b> | <b>12</b>   |
| 1          | Huyện Sông Lô                          | 3                 | 1         | 2           |
| 2          | Huyện Lập Thạch                        | 4                 | 2         | 2           |
| 3          | Huyện Tam Dương                        | 2                 | 1         | 1           |
| 4          | Huyện Tam Đảo                          | 3                 | 3         |             |
| 5          | Huyện Bình Xuyên                       | 6                 | 2         | 4           |

| STT      | Danh mục/địa phương         | Tổng số<br>(điểm) | Trong đó: |             |
|----------|-----------------------------|-------------------|-----------|-------------|
|          |                             |                   | Hiện có   | Bổ sung mới |
| 6        | Thành phố Vĩnh Yên          | 0                 | 0         |             |
| 7        | Thành phố Phúc Yên          | 1                 | 1         |             |
| 8        | Huyện Yên Lạc               | 4                 | 2         | 2           |
| 9        | Huyện Vĩnh Tường            | 2                 | 1         | 1           |
| <b>V</b> | <b>Môi trường trầm tích</b> | <b>15</b>         | <b>15</b> |             |
| 1        | Huyện Sông Lô               | 0                 | 0         |             |
| 2        | Huyện Lập Thạch             | 0                 | 0         |             |
| 3        | Huyện Tam Dương             | 2                 | 2         |             |
| 4        | Huyện Tam Đảo               | 0                 | 0         |             |
| 5        | Huyện Bình Xuyên            | 3                 | 3         |             |
| 6        | Thành phố Vĩnh Yên          | 4                 | 4         |             |
| 7        | Thành phố Phúc Yên          | 4                 | 4         |             |
| 8        | Huyện Yên Lạc               | 1                 | 1         |             |
| 9        | Huyện Vĩnh Tường            | 1                 | 1         |             |



**Phụ lục XXI**  
**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ**  
**SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg  
ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Loại khoáng sản   | Hiện trạng   | Tổng số khu mỏ | Tổng diện tích dự kiến (ha) | Trữ lượng và tài nguyên còn lại (tạm tính) | Ghi chú              |
|-----|---|--|----------------|-----------------------------|--|----------------------|
| I   | Các khu mỏ quy hoạch khoáng sản cơ quan trung ương cấp phép: Không có                           |  |                |                             |  |                      |
| II  | Các khu vực quy hoạch khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh: 52 khu vực |  |                |                             |  |                      |
| 1   | Đất làm vật liệu san lấp  | 38 khu vực đang có hoạt động khai thác còn hiệu lực; 64 khu vực đề nghị bổ sung quy hoạch, trong đó có 62 khu vực là đất san lấp và 02 khu vực là nạo vét lòng sông.           | 102            | 682                         | 78,30                                      | Triệu m <sup>3</sup> |
| 2   | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường   | 10 mỏ đang khai thác; 04 mỏ đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng chưa cấp phép khai thác.   | 14             | 123                         | 16,43                                      | Triệu m <sup>3</sup> |
| 3   | Cát xây dựng  | 05 mỏ đang khai thác, 10 mỏ đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng chưa cấp phép khai thác, 9 khu vực đề nghị bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và 05 khu vực trên các sông, suối. | 29             | 339                         | 5,47                                       | Triệu m <sup>3</sup> |
| 4   | Sét làm gạch  | 01 mỏ đang khai thác, 12 khu vực đề nghị bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác.   | 11             | 422                         | 8,86                                       | Triệu m <sup>3</sup> |

| STT | Loại khoáng sản | Hiện trạng                                | Tổng số khu mỏ | Tổng diện tích dự kiến (ha) | Trữ lượng và tài nguyên còn lại (tạm tính) | Ghi chú   |
|-----|-----------------|---|----------------|-----------------------------|--|-----------|
| 5   | Than bùn        | Có 02 khu vực đề nghị thăm dò, khai thác. | 2              | 77,48                       | 1,18                                       | Triệu tấn |

**Ghi chú:**

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan đề rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh, các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền và quy định hiện hành


- Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt.

- Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội

- Tất cả các khu vực quy hoạch, khi thăm dò phát hiện khoáng sản có giá trị cao hơn vật liệu xây dựng thông thường phải báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết, định hướng khai thác sử dụng đúng giá trị tài nguyên.

- Đối với cát xây dựng và san lấp trên tuyến sông, đặc biệt là sông Hồng phải có đầu tư khảo sát đánh giá, xác định chi tiết diện tích thăm dò, khai thác để đảm bảo an toàn môi trường, dòng chảy và lòng bờ, bãi sông, tuân thủ theo các quy định Luật Khoáng sản và các Nghị định có liên quan. Đặc biệt là Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.




**Phụ lục XXII**  
**DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH VINH PHÚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg*  
*ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT       | Tên dự án   |
|----------|---|
| <b>I</b> | <b>Giao thông vận tải</b>   |
| 1        | Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường quốc lộ 2 (đoạn qua địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc)  |
|          | Cải tạo, mở rộng quốc lộ 2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì   |
|          | Mở rộng quốc lộ 2 đoạn từ cầu Xuân Phương đến Vĩnh Yên  |
|          | Mở rộng quốc lộ 2 tránh thành phố Vĩnh Yên và xây dựng đường gom 2  |
| 2        | Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường trục Bắc - Nam (đoạn từ cầu Vân Phúc, huyện Yên Lạc đến thị trấn Hợp Châu, huyện Tam Đảo)          |
|          | Đường trục Bắc - Nam đô thị Vĩnh Phúc đoạn quốc lộ 2A tránh thành phố Vĩnh Yên đến đường Vành đai 3                                       |
|          | Nâng cấp, mở rộng đường trục Bắc - Nam đô thị Vĩnh Phúc, đoạn từ đường Vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên đến thị trấn Hợp Châu, huyện Tam Đảo |
| 3        | Xây dựng Đường Vành đai 5 thủ đô đoạn từ cầu Vĩnh Thịnh đến nút giao IC5 (gồm cả đường gom 2 bên)   |
| 4        | Đường Vành đai 5 đoạn từ hồ Vân Trục đến đê tả sông Lô  |
| 5        | Đường Vành đai 4 đoạn từ huyện Bình Xuyên đến huyện Vĩnh Tường (giai đoạn 2)  |
| 6        | Đường Vành đai 4 theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải đoạn từ quốc lộ 2 đi đường tỉnh 305   |
| 7        | Đường vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên, đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến quốc lộ 2 (bao gồm cả cầu vượt đường sắt)                            |
| 8        | <b>Xây dựng mới, nâng cấp tuyến đường tỉnh 310</b>  |
|          | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 310C đoạn từ quốc lộ 2C đến quốc lộ 2B   |
|          | Xây dựng đường tỉnh 310 kéo dài (tuyến tránh quốc lộ 2C)  |
| 9        | <b>Xây dựng tuyến đường gom hai bên đường sắt Hà Nội - Lào Cai (nhằm tăng cường liên kết trục Đông - Tây hướng tâm)</b>                   |
|          | Đường gom hai bên đường sắt Hà Nội - Lào Cai (tuyến phía Bắc và tuyến phía Nam), các đoạn còn lại kết nối từ Vĩnh Yên đến cầu Hạc Trì     |
|          | Đường song song đường sắt Hà Nội - Lào Cai (tuyến phía bắc) đoạn từ quốc lộ 2C đến đường Hợp Thịnh - Đạo Tú                               |
|          | Đường song song đường sắt Hà Nội - Lào Cai (tuyến phía bắc) đoạn từ đường tỉnh 310B (Cảng cạn ICD) đến quốc lộ 2 Phúc Yên                 |
| 10       | Xây dựng đường trục Đông - Tây đô thị Vĩnh Phúc, đoạn từ Tân Phong đi Trung Nguyên (đường tỉnh 303C)                                      |
| 11       | Mở rộng đường trục trung tâm Khu đô thị mới Mê Linh   |

| <b>TT</b>  | <b>Tên dự án</b>  |
|------------|---|
| 12         | Xây dựng mới đường trục trung tâm Mê Linh kéo dài kết nối hồ Đại Lải  |
| 13         | Xây dựng tuyến giao thông kết nối đê tả sông Hồng đến cầu Vân Phúc  |
| 14         | Xây dựng tuyến đường dẫn và cầu Hải Lựu   |
| 15         | Xây dựng đường tỉnh 310D  |
| 16         | Xây dựng cầu Vĩnh Phú qua sông lô kết nối hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ   |
| 17         | Xây dựng nút giao IC2 và nút giao IC5 Cao tốc Nội Bài - Lào Cai   |
| 18         | Bến xe khách kiêm bãi đỗ xe Phúc Yên  |
| 19         | Xây dựng các cảng thủy quốc gia (cảng Cam Giá, cảng Vĩnh Thịnh, cảng An Tường, cảng Như Thụy, cảng Đức Bắc)   |
| 20         | Xây dựng các cảng thủy địa phương (cảng Hải Lựu, cảng Sơn Đông, cảng Cao Phong, cảng Cao Đại, cảng Trung Hà, cảng Việt Xuân)  |
| <b>II</b>  | <b>Công nghiệp, năng lượng</b>  |
| 1          | Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp điện tử tại vùng công nghiệp động lực, các huyện, thành phố bám dọc theo trục đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai và trục đường vành đai 4 của tỉnh  |
| 2          | Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến trong nông nghiệp và sản xuất vật liệu xây dựng tại vùng công nghiệp phụ trợ thuộc các huyện, thành phố bám dọc theo trục đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai và trục đường vành đai 4 của tỉnh và đường tỉnh 310 |
| 3          | Thu hút đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh  |
| 4          | Thu hút đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh vào các cụm công nghiệp phát triển mới   |
| 5          | Xây dựng hệ thống hạ tầng truyền tải điện đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh   |
| <b>III</b> | <b>Đô thị - Thương mại</b>  |
| 1          | Thu hút đầu tư xây dựng các đô thị, trung tâm thương mại, siêu thị,... tập trung tại các thành phố và trung tâm các huyện   |
| 2          | Thu hút đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu vực hồ Sáu Vó huyện Bình Xuyên, xã Ngọc Thanh thành phố Phúc Yên, huyện Tam Đảo, huyện Lập Thạch,...  |
| 3          | Xây dựng các khu nhà ở công nhân, nhà ở xã hội phục vụ cho công nhân lao động trong các Khu công nghiệp   |
| 4          | Thu hút đầu tư xây dựng chợ đầu mối, trung tâm trưng bày sản phẩm tại huyện Vĩnh Tường và huyện Yên Lạc   |
| <b>IV</b>  | <b>Văn hóa - Thể thao - Du lịch</b>   |
| 1          | Dự án xây dựng trung tâm triển lãm tỉnh và giới thiệu thành tựu kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc.  |
| 2          | Tu bổ, tôn tạo, phục hồi các di tích lịch sử, di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh   |
| 3          | Khu liên hợp thể thao tỉnh Vĩnh Phúc  |

| <b>TT</b>   | <b>Tên dự án</b>   |
|-------------|--|
| 4           | Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch, các thiết chế văn hóa, thể thao của tỉnh  |
| 5           | Thu hút các dự án đầu tư vào các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, vui chơi giải trí, sân golf,... ở các huyện, thành phố   |
| 6           | Phát triển các dự án du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, vui chơi giải trí, sân golf ven chân núi Tam Đảo, hồ Vân Trục, hồ Bò Lạc, Suối Sỏi, Thác Bay,...  |
| 7           | Phát triển tổ hợp các khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, sân golf, dịch vụ vui chơi giải trí, chăm sóc y tế, sức khỏe tại xã Ngọc Thanh và các khu vực lân cận  |
| 8           | Phát triển các dự án du lịch khám phá, du lịch văn hóa, kết hợp vui chơi giải trí, sinh thái, nghỉ dưỡng Tây Thiên   |
| 9           | Phát triển các dự án tổ hợp du lịch dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng vui chơi tại khu vực Đầm Rừng, Đầm Vạc,...   |
| <b>V</b>    | <b>Khoa học, Công nghệ, Thông tin truyền thông</b>   |
| 1           | Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ, các khu thực nghiệm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật   |
| 2           | Xây dựng Trung tâm Ứng dụng và Đổi mới sáng tạo tỉnh Vĩnh Phúc   |
| 3           | Phát triển các trạm phát sóng 5G và hạ tầng kết nối vạn vật (IoT) - hạ tầng nền tảng số và dữ liệu số phục vụ chuyển đổi số  |
| 4           | Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí, phát thanh, truyền hình,...  |
| <b>VI</b>   | <b>Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản và Thủy lợi</b>   |
| 1           | Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa nước lớn phục vụ đa mục đích (thủy lợi và phát triển du lịch)   |
| 2           | Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp tuyến đê, kè, kênh mương, luồng tiêu, trạm bơm,...   |
| 3           | Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình phục vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản  |
| 4           | Khuyến khích thu hút đầu tư các dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng tập trung; các dự án nông, lâm nghiệp và thủy sản liên kết theo chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ;... tại các huyện, thành phố       |
| <b>VII</b>  | <b>Môi trường</b>  |
| 1           | Dự án bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn quốc gia Tam Đảo   |
| 2           | Các dự án bảo tồn, lưu trữ và phát triển nguồn gen bản địa quý hiếm có giá trị; dự án ngăn ngừa và diệt trừ sinh vật ngoại lai xâm hại và có nguy cơ xâm hại; dự án phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái |
| 3           | Xây dựng các nhà máy thu gom/xử lý nước thải, rác thải, chất thải rắn  |
| 4           | Xây dựng các nghĩa trang tập trung, nhà tang lễ tại các huyện, thành phố, xây dựng công viên nghĩa trang   |
| 5           | Xây dựng hệ thống các trạm, điểm quan trắc môi trường  |
| <b>VIII</b> | <b>Giáo dục đào tạo, lao động thương binh xã hội và y tế</b>   |
| 1           | Xây dựng trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh  |

| TT | Tên dự án  |
|----|--|
| 2  | Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường học trên địa bàn tỉnh   |
| 3  | Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh   |
| 4  | Cải tạo, nâng cấp trường Chính trị tỉnh  |
| 5  | Xây dựng mới Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh   |
| 6  | Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các bệnh viện tuyến tỉnh, các cơ sở y tế tuyến tỉnh, các trung tâm y tế tuyến huyện, các trạm y tế tuyến xã |
| 7  | Khuyến khích thu hút đầu tư xây dựng trường học các cấp, các trung tâm trải nghiệm giáo dục, các cơ sở y tế tư nhân, các cơ sở trợ giúp xã hội,...                             |

**Ghi chú:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và các quyết định đầu tư dự án tại Phụ lục này.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương,... và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.



**Phụ lục XXIII**  
**DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH VĨNH PHÚC**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg*  
*ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên sơ đồ, bản đồ  | Tỷ lệ    |
|----|--|----------|
| 1  | Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc  | 1:50.000 |
| 2  | Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Vĩnh Phúc   | 1:50.000 |
| 3  | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Vĩnh Phúc   | 1:50.000 |
| 4  | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Vĩnh Phúc   | 1:50.000 |
| 5  | Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Vĩnh Phúc   | 1:50.000 |
| 6  | Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Vĩnh Phúc  | 1:50.000 |
| 7  | Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Vĩnh Phúc | 1:50.000 |
| 8  | Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Vĩnh Phúc  | 1:50.000 |

